

BÁO CÁO

Tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011-2020; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2021-2030

Thực hiện Quyết định số 20/QĐ-BCĐCCHC ngày 20/12/2019 của Ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ về tổng kết Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020; nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2021-2030; Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2020; phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030 như sau:

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CCHC NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011-2020

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

Thực hiện Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ về Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020, Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2016-2020, tỉnh Bắc Giang đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện công tác CCHC trên địa bàn như: Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 03/4/2012 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC nhà nước của tỉnh giai đoạn 2011-2015; Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 24/3/2016 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2016-2020; Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 136-NQ/TU ngày 01/9/2016 về đẩy mạnh CCHC trong hệ thống chính trị của tỉnh giai đoạn 2016-2020; các Kế hoạch¹ triển khai các Nghị quyết của Chính phủ, trong đó tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, năng lực cạnh tranh, nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo điều hành, đẩy mạnh cải cách TTHC, thường xuyên rà soát, đơn giản hóa TTHC để cắt giảm chi phí, thời gian cho người dân, doanh nghiệp ...

Hàng năm, Chủ tịch UBND ban hành các Kế hoạch CCHC nhà nước, Kế hoạch thông tin, tuyên truyền CCHC, Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC, Kế hoạch kiểm soát TTHC, Kế hoạch ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước và nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc triển khai thực hiện CCHC.

Thường xuyên quan tâm, kiện toàn Ban chỉ đạo CCHC tỉnh, phân công nhiệm vụ các thành viên Ban chỉ đạo phụ trách cơ quan, địa phương theo ngành, lĩnh vực. Hàng tháng, Chủ tịch UBND tỉnh duy trì tổ chức hội nghị giao ban với Giám đốc Sở,

¹ Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 27/3/2017, Kế hoạch số 107/KH-UBND ngày 25/6/2018, Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 29/3/2019, Kế hoạch số 295/KH-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh.

ban, ngành và Chủ tịch UBND cấp huyện về kết quả triển khai thực hiện công tác CCHC ... Trên cơ sở các văn bản của tỉnh, các sở, ngành, địa phương đã ban hành kế hoạch và các văn bản triển khai thực hiện của cơ quan, địa phương.

- Việc bố trí nguồn lực triển khai (kinh phí và nhân lực): UBND tỉnh luôn quan tâm chỉ đạo các cấp, các ngành bố trí nhân lực bảo đảm năng lực, phẩm chất, kinh nghiệm; quan tâm đầu tư kinh phí từ ngân sách nhà nước để đầu tư cho Bộ phận Một cửa các cấp, cụ thể như: đã hỗ trợ trang thiết bị Bộ phận một cửa cấp xã hơn 2 tỷ đồng; xây dựng Trung tâm hành chính công hơn 14,7 tỷ đồng; đầu tư xây dựng trụ sở cơ quan hành chính giai đoạn 2011-2015: 222,159 tỷ đồng với 87 trụ sở cấp xã, giai đoạn 2016-2020: 175,958 tỷ đồng, trong đó 10 trụ sở khối cơ quan cấp tỉnh với 90,558 tỷ đồng và 38 trụ sở cấp xã với 85,4 tỷ đồng

- Công tác theo dõi, đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; đánh giá sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước: Căn cứ bộ chỉ số CCHC của Bộ Nội vụ, UBND tỉnh đã ban hành Bộ tiêu chí theo dõi, đánh giá, xác định Chỉ số CCHC² của các cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã. Hàng năm, đánh giá, chấm điểm và công bố kết quả Chỉ số CCHC của các sở, ngành, huyện, thành phố; đo lường sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước, qua đó giúp các cơ quan, địa phương phát huy những ưu điểm và có biện pháp khắc phục kịp thời những hạn chế, tồn tại. Đồng thời, góp phần cải thiện, nâng cao Chỉ số CCHC của cấp tỉnh do Bộ Nội vụ công bố hàng năm.

- Những mô hình, sáng kiến, giải pháp trong CCHC đã được triển khai, áp dụng: Các cấp, các ngành đã triển khai nhiều sáng kiến, giải pháp, tạo bước chuyển biến tích cực, nâng cao hiệu quả CCHC, cụ thể như: Thành lập Trung tâm hành chính công (nay là Trung tâm Phục vụ hành chính công) từ năm 2016; thực hiện mô hình Bộ phận Một cửa liên thông điện tử hiện đại ở cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; quy định danh mục, cắt giảm thời hạn giải quyết TTHC; Ứng dụng phần mềm một cửa liên thông 03 cấp; mô hình Bộ phận Một cửa cấp xã kiểu mẫu ở huyện Việt Yên; xây dựng và phát sóng trên Đài PT&TH tỉnh các video clips hướng dẫn thực hiện TTHC; Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về CCHC; đưa TTHC của Điện lực, BHXH, Cục Thuế, Công an ra giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, Bộ phận Một cửa cấp huyện; xây dựng cuốn sổ tay về TTHC lĩnh vực đầu tư cho các doanh nghiệp; biên dịch thành 04 thứ tiếng: Anh, Trung, Nhật, Hàn đối với các TTHC có liên quan đến các nhà đầu tư, doanh nghiệp nước ngoài; ứng dụng mạng Zalo để theo dõi kết quả giải quyết TTHC, lập Facebook “Ý kiến đô thị” tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân về TTHC ...

- Công tác thi đua, khen thưởng về CCHC: Để ghi nhận những kết quả đạt được trong công tác CCHC, kịp thời biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có nhiều thành tích trong công tác CCHC, bên cạnh việc khen thưởng hàng năm của các cấp, các ngành, Chủ tịch UBND tỉnh đã tặng thưởng Bằng khen theo giai đoạn 2011-2015, 2016-2020 cho 80 tập thể và cá nhân; Thủ tướng Chính phủ đã tặng Bằng khen cho 01 cá nhân. Hiện nay, tỉnh Bắc Giang đang đề nghị Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen cho 01 tập thể và 01 cá nhân, Bộ trưởng Bộ Nội vụ tặng Bằng khen cho 01 tập thể và 01 cá nhân về thành tích trong giai đoạn 2011-2020.

² Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 07/10/2013, Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 07/02/2017, Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 của UBND tỉnh.

2. Công tác giám sát, kiểm tra thực hiện

- Công tác giám sát: Trong giai đoạn 2011-2020, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh thường xuyên quan tâm, thực hiện 18 cuộc giám sát chuyên đề CCHC ở các cơ quan hành chính nhà nước các cấp, tập trung vào các nội dung: công tác chỉ đạo điều hành, ban hành văn bản triển khai thực hiện, kiểm soát TTHC, giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, cải cách tổ chức bộ máy, việc thực hiện các quy định về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư, giảm thủ tục phiền hà đối với doanh nghiệp; việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo ...

- Kiểm tra công tác CCHC, ISO và ứng dụng CNTT: Hàng năm, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch và thành lập các Tổ kiểm tra việc thực hiện CCHC, ISO và ứng dụng CNTT; đồng thời, Chủ tịch UBND tỉnh đã trực tiếp đi kiểm tra đột xuất tại một số huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn. Từ năm 2011 đến nay, Tổ kiểm tra của Ban Chỉ đạo CCHC, ISO, CNTT đã thực hiện 207 cuộc kiểm tra đối với 467 lượt cơ quan, đơn vị, địa phương theo Kế hoạch. Các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện đã ban hành kế hoạch và tiến hành tự kiểm tra 1.988 lượt cơ quan, đơn vị trực thuộc.

- Kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ: Thực hiện các quy định của Trung ương và của tỉnh về chấn chỉnh tác phong, lề lối làm việc, nâng cao trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ, công vụ³; các cấp, các ngành đã nghiêm túc triển khai, tổ chức phổ biến, quán triệt đến các CB, CC, VC, người lao động. Đồng thời, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá tình hình thực thi nhiệm vụ, công vụ theo Chỉ thị số 14-CT/TU và Công văn số 1937-CV/TU của BTV Tỉnh ủy. Từ năm 2011 đến nay, Sở Nội vụ đã kiểm tra đột xuất việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ trong thực thi nhiệm vụ, công vụ của CB, CC, VC đối với 256 lượt cơ quan, đơn vị, địa phương; thực hiện 22 cuộc thanh tra chuyên ngành về công tác cán bộ, 38 cuộc kiểm tra công tác cán bộ trên địa bàn tỉnh.

Qua kiểm tra, giám sát đã đánh giá ưu điểm, hạn chế, kịp thời nhắc nhở, kiến nghị xử lý các vi phạm trong triển khai các nhiệm vụ CCHC, đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho cơ quan, địa phương. Đồng thời, kịp thời chấn chỉnh việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương, thái độ, tác phong, lề lối làm việc, nâng cao tinh thần, trách nhiệm và ý thức phục vụ người dân, doanh nghiệp của đội ngũ CB, CC, VC.

3. Công tác thông tin, tuyên truyền

Việc tổ chức thông tin, tuyên truyền, phổ biến các nội dung trong công tác CCHC ở các cấp, các ngành luôn được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao. Hàng năm, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch thông tin, tuyên truyền về công tác CCHC, giao cho Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh tích cực tổ chức thông tin tuyên truyền sâu rộng đến các tổ chức, đoàn viên, hội viên, người dân và doanh nghiệp với trên 6.250 tin, bài, ảnh, phóng sự về công tác CCHC.

Đài Truyền thanh các huyện, thành phố tuyên truyền được 11.780 tin, bài. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh đã duy trì có hiệu quả chuyên mục "Cải cách

³ Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp; Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án văn hóa công vụ; Chỉ thị số 14-CT/TU ngày 07/4/2014 của BTV Tỉnh ủy về chấn chỉnh tác phong, lề lối làm việc và nâng cao trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ của đội ngũ CB, CC, VC và cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh; Công văn số 1937-CV/TU ngày 29/7/2019 của BTV Tỉnh ủy về việc thực hiện nghiêm quy định thời gian làm việc và quy định không uống rượu, bia; Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 30/8/2007 về Quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước; Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính khi thi hành công vụ.

hành chính" hàng tuần, hàng tháng, tuyên truyền những kết quả đạt được, điển hình tiên tiến, sáng kiến trong thực hiện CCHC. Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Trang thông tin điện tử các sở, ngành, huyện, thành phố thường xuyên thông tin, tuyên truyền về CCHC và hướng dẫn thực hiện TTHC... với gần 6.000 lượt tin, bài và các hình thức khác, như: phát tờ rơi, xây dựng và phát hành video clip hướng dẫn thực hiện TTHC, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về CCHC: Công đoàn Viên chức tỉnh tổ chức cuộc thi "*tìm hiểu Chương trình tổng thể CCHC trong cán bộ, công chức*", Đoàn Thanh niên các cơ quan tỉnh tổ chức cuộc thi "*Thanh niên với CCHC*", cuộc thi "*xây dựng video, clip tuyên truyền về CCHC và văn hóa công sở*", huyện Việt Yên tổ chức hội thi "*công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chuyên nghiệp, thân thiện*"...

Thông qua công tác thông tin, tuyên truyền đã góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của đội ngũ CB, CC, VC, đoàn viên, hội viên và đông đảo tầng lớp nhân dân về vai trò, tầm quan trọng của CCHC đối với sự phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh.

II. KẾT QUẢ

1. Công tác cải cách thể chế

a) *Về tình hình triển khai xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật thuộc phạm vi trách nhiệm của tỉnh trên cơ sở Hiến pháp năm 2013*

Thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW⁴, Nghị quyết số 718/NQ-UBTVQH13⁵, Quyết định số 251/QĐ-TTg⁶; Quyết định số 461/QĐ-BTP⁷, HĐND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 130/KH-HĐND⁸, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 21/KH-UBND⁹, Kế hoạch số 521/KH-UBND¹⁰ để triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013 ở các cơ quan cấp tỉnh và 10/10 huyện, thành phố. Công tác tuyên truyền, phổ biến Hiến pháp 2013 đã được thực hiện bằng nhiều hình thức¹¹, nêu bật được tinh thần, nội dung cơ bản, những điểm mới được sửa đổi, bổ sung của Hiến pháp đến CB, CC, VC, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân nhằm nâng cao nhận thức về Hiến pháp, ý thức chấp hành và bảo vệ Hiến pháp, pháp luật, thực sự trở thành một đợt sinh hoạt chính trị pháp lý quan trọng, với sự tham gia của cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở.

b) *Về xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh*

- *Về đổi mới và nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật*

Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) luôn được tỉnh Bắc Giang xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu, UBND tỉnh triển khai Luật ban hành văn bản QPPL đồng bộ, hiệu quả, đảm bảo chất lượng¹²; Sở Tư pháp đã xây dựng cuốn sổ tay về quy trình xây dựng văn bản QPPL. Từ năm 2011 đến nay, HĐND, UBND các cấp ban hành 2.936 văn bản (trong đó: cấp tỉnh 483, cấp huyện 444, cấp xã: 2.009 văn bản). Văn bản QPPL được ban hành đảm bảo về trình tự, thủ tục, nội dung, thẩm quyền, phù hợp với quy định của pháp luật, đáp

⁴ ngày 03/01/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013.

⁵ ngày 02/01/2014 của UBTV Quốc hội ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Hiến pháp 2013.

⁶ ngày 13/2/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thi hành Hiến pháp.

⁷ ngày 24/02/2014 của Bộ Tư pháp ban hành Kế hoạch tổ chức triển khai Hiến pháp.

⁸ ngày 27/3/2014 triển khai Hiến pháp năm 2013.

⁹ ngày 27/02/2014 về tổ chức triển khai Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

¹⁰ ngày 07/3/2014 tổ chức hội nghị triển khai Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

¹¹ thông qua các hội nghị: tổ chức trên 106 hội nghị triển khai Hiến pháp cho hơn 20.000 cán bộ, công chức, viên chức và người lao động, gần 700 Hội nghị giới thiệu Hiến pháp cho hơn 20.500 giáo viên trong các cơ sở giáo dục và đào tạo; Biên soạn, cung cấp tài liệu tìm hiểu Hiến pháp (49.000 cuốn); thông qua tổ chức cuộc thi (108.915 bài dự thi)...

¹² UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 353/2016/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 quy định biện pháp thi hành một số điều của Luật ban hành văn bản QPPL và chi tiết một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

ứng yêu cầu quản lý nhà nước, tạo hành lang pháp lý và điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chính sách ở địa phương.

UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành tham mưu xây dựng, ban hành nhiều văn bản về cải cách thể chế, chính sách và TTHC trong các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến doanh nghiệp, nhà đầu tư, như: lĩnh vực Đầu tư¹³; Tài nguyên và Môi trường¹⁴, Nông nghiệp PTNT¹⁵; Xây dựng¹⁶, Giao thông¹⁷, Khoa học và Công nghệ¹⁸... Những cơ chế, chính sách được kịp thời sửa đổi, bổ sung, ban hành mới đã tăng tính chủ động, năng lực sáng tạo gắn với trách nhiệm của cơ quan, địa phương, tháo gỡ khó khăn vướng mắc, góp phần thu hút nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

- Công tác theo dõi thi hành pháp luật

Hàng năm, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật và tổ chức thực hiện đạt hiệu quả. Trong giai đoạn 2011-2020, tổ chức theo dõi thi hành pháp luật ở 26 lĩnh vực, trong đó lựa chọn các lĩnh vực có tác động lớn đến đời sống kinh tế địa phương. Qua đó đánh giá khách quan, chính xác, toàn diện tình hình triển khai thi hành pháp luật của cơ quan nhà nước, việc chấp hành của tổ chức, công dân; chỉ rõ hạn chế, bất cập, kịp thời kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hoàn thiện thể chế và các biện pháp thi hành pháp luật, góp phần nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước tại địa phương.

- Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL

Thực hiện rà soát văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành trên các lĩnh vực như: Kinh doanh; đất đai; tổ chức bộ máy, biên chế, chế độ chính sách; kế hoạch đầu tư; xây dựng; nông nghiệp phát triển nông thôn; giao thông vận tải; công thương; phòng chống tham nhũng; tài nguyên môi trường; tư pháp; thông tin và truyền thông; tài chính – thuế; y tế; lao động, thương binh và xã hội; tín ngưỡng, tôn giáo; hoạt động của doanh nghiệp; cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư; hội nhập quốc tế... Từ năm 2011 đến nay, đã rà soát tổng số 2.659 văn bản (cấp tỉnh: 1.136 văn bản, cấp huyện, xã: 1.523 văn bản), tăng 7,3 lần so với giai đoạn 2001-2010, qua rà soát đã phát hiện và xử lý 871 văn bản QPPL (cấp tỉnh: 322 văn bản, cấp huyện, xã: 549 văn bản) có nội dung không phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Hàng năm, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố Danh mục văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần. Năm 2019, Chủ tịch UBND tỉnh, UBND cấp huyện đã ban hành Quyết định công bố danh mục văn bản do HĐND, UBND ban hành trong kỳ hệ thống hóa 2014-2018, kết quả số văn bản còn hiệu lực thi hành là: 643 văn bản (cấp tỉnh: 330, cấp huyện: 273, cấp xã: 40 văn bản), hết hiệu lực thi hành: 758 văn bản (cấp tỉnh: 195, cấp huyện: 209, cấp xã: 354 văn bản), văn bản sửa đổi: 112 văn bản, mới ban hành: 104 văn bản. Thường xuyên cập nhật các văn bản QPPL trên Cổng thông tin pháp luật của tỉnh và Cơ sở dữ liệu quốc gia; in ấn và phát hành Tập hệ thống văn

¹³ Quyết định số 244/2016/QĐ-UBND ngày 29/3/2016, Quyết định 01/2019/QĐ-UBND ngày 04/01/2019

¹⁴ Quyết định 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019

¹⁵ Quyết định số 747/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016, Quyết định 11/2018/QĐ-UBND ngày 15/5/2018

¹⁶ Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2017; Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 20/6/2017, Quyết định 07/2019/QĐ-UBND ngày 26/4/2019

¹⁷ Quyết định số 428/2016/QĐ-UBND ngày 22/7/2016; Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 02/4/2018, Quyết định 23/2019/QĐ-UBND ngày 02/10/2019.

¹⁸ Quyết định 21/2019/QĐ-UBND ngày 10/9/2019.

bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành, giúp cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thuận tiện tra cứu, tìm hiểu thông tin về văn bản pháp luật từ trung ương đến cấp huyện theo ngành, lĩnh vực.

- Công tác kiểm tra văn bản QPPL

Hàng năm, UBND tỉnh giao Sở Tư pháp, UBND cấp huyện kiểm tra theo thẩm quyền và rà soát văn bản QPPL của tỉnh Từ năm 2011 đến nay, đã kiểm tra theo thẩm quyền 3.071 văn bản QPPL (Sở Tư pháp kiểm tra 866 văn bản, UBND cấp huyện kiểm tra 2.205 văn bản), kịp thời kiến nghị xử lý 268 văn bản có nội dung, thẩm quyền, thể thức không phù hợp.

Sở Tư pháp, UBND cấp huyện thực hiện tốt công tác tự kiểm tra đối với 3.034 văn bản (cấp tỉnh: 420 văn bản, cấp huyện, xã: 2.614 văn bản), qua đó phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý 303 văn bản QPPL, 19 văn bản có chứa văn bản QPPL, đạt 100%.

c) Việc tổ chức triển khai hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh

Hàng năm, Sở Tư pháp thường xuyên quan tâm đẩy mạnh đổi mới về nội dung và hình thức công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật (PBGDPL) nhằm nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, nhân dân; tham mưu kiện toàn, phát huy vai trò của Hội đồng phối hợp PBGDPL các cấp. Tăng cường đội ngũ, nâng cao năng lực báo cáo viên, tuyên truyền viên, cán bộ quản lý hoạt động PBGDPL nhất là ở cấp huyện, cấp xã. Nâng cao chất lượng, thời lượng các chuyên trang, chuyên mục về PBGDPL trên Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh. Củng cố, kiện toàn đội ngũ hòa giải viên¹⁹, tỷ lệ hòa giải thành hàng năm đạt trên 80%. Tổ chức các cuộc thi “Tìm hiểu Hiến pháp năm 2013”, “Công chức Tư pháp- Hộ tịch giỏi” do Trung ương và UBND tỉnh giao ... qua đó góp phần phổ biến, tuyên truyền, nâng cao hiểu biết pháp luật cho người dân, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đội ngũ công chức Tư pháp - Hộ tịch cơ sở.

Thực hiện hiệu quả công tác xây dựng, đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định, kết quả đến nay, toàn tỉnh đã có 192 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật²⁰.

2. Công tác cải cách TTHC

a) Kiểm soát TTHC

- Việc ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo quy định của Chính phủ: các sở, ngành đã thực hiện đánh giá tác động, trình UBND tỉnh ban hành đối với 227 TTHC được quy định trong 70 văn bản QPPL của tỉnh²¹. Việc ban hành TTHC được kiểm soát đảm bảo chất lượng theo quy định, trong giai đoạn 2011-2020 tất cả các TTHC trước khi ban hành đều thực hiện đánh giá tác động và không có TTHC nào ban hành trái thẩm quyền theo quy định.

- Về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị: UBND tỉnh đã triển khai và duy trì hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân tại Văn phòng UBND tỉnh theo quy định. Các sở, ngành, cấp huyện, cấp xã đã công khai số điện

¹⁹ Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 2.495 tổ hòa giải với 17.208 hòa giải viên

²⁰ Đặc biệt, năm 2019, Sở Tư pháp đã thực hiện việc khảo sát, kiểm tra đánh giá chất lượng và kịp thời bổ sung kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ công chức Tư pháp - Hộ tịch ở cấp xã đối với 03 nội dung là công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

²¹ Trong đó, giai đoạn 2011-2015, thực hiện đánh giá tác động 210 TTHC đối với 63 dự thảo văn bản QPPL; giai đoạn 2016-2020, đánh giá tác động đối với 17 TTHC trong 07 dự thảo văn bản QPPL (giảm 193 TTHC so với giai đoạn 2011-2015), do giai đoạn này thực hiện theo Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, UBND tỉnh chỉ được ban hành quy định TTHC khi được luật giao.

thoại, đường dây nóng của lãnh đạo và địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp khi gặp khó khăn, vướng mắc trong giải quyết TTHC²².

Định kỳ hàng tháng, Chủ tịch UBND tỉnh đã tổ chức gặp mặt, tiếp xúc với các nhà đầu tư, doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh, qua trao đổi đã giúp lãnh đạo tỉnh nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, tình hình hoạt động, những khó khăn của các nhà đầu tư, doanh nghiệp để có những chỉ đạo, điều chỉnh chính sách hợp lý hỗ trợ doanh nghiệp phát triển. Bên cạnh đó, một số cơ quan: Sở Tư pháp, Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bảo hiểm xã hội tỉnh... định kỳ hàng năm tổ chức hội nghị đối thoại với các nhà đầu tư, doanh nghiệp và người dân về giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền.

b) Về công bố, công khai TTHC: Từ năm 2011 đến nay, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 167 quyết định công bố 13.218 TTHC áp dụng trên địa bàn tỉnh²³, trong đó chú trọng cắt giảm từ 25-30% thời gian giải quyết so với quy định của Trung ương đối với các TTHC có thời hạn giải quyết từ 15 ngày trở lên²⁴. Tất cả các TTHC sau khi công bố được cập nhật, công khai đầy đủ, kịp thời trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về TTHC, Trang thông tin điện tử và Phần mềm một cửa điện tử. Đồng thời, thực hiện niêm yết công khai tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công, Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã theo quy định. Thực hiện số hóa, mẫu hóa với 2.200 TTHC thường xuyên phát sinh hồ sơ, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp²⁵.

c) Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (MC, MCLT)

UBND tỉnh đã quyết định thành lập Trung tâm hành chính công²⁶ và đưa vào hoạt động từ ngày 01/9/2016 (nay là Trung tâm phục vụ hành chính công thuộc Văn phòng UBND tỉnh). Trung tâm là nơi tiếp nhận và trả kết quả của 18 sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, 04 cơ quan Trung ương ngành dọc²⁷. Năm 2019, các cơ quan, đơn vị đã cung cấp thêm 03 dịch vụ²⁸ phục vụ người dân, doanh nghiệp, triển khai ứng dụng Zalo trong giải quyết TTHC tại Trung tâm, đến nay, ứng dụng Zalo hỗ trợ giải quyết TTHC hiệu quả, thu hút trên 18.000 lượt quan tâm và sử dụng.

Thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế MC, MCLT trong giải quyết TTHC (trước đây là Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg ngày 22/6/2007, Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015), UBND tỉnh đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công, UBND cấp huyện, cấp xã đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã bảo đảm đúng quy định; sắp xếp, bố trí đội ngũ công chức có trình độ, năng lực, kinh nghiệm, kỹ năng giao tiếp tốt, đáp ứng yêu cầu giải quyết TTHC của người dân, doanh nghiệp; thực hiện tốt công tác giám sát, theo dõi, đôn đốc việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC, khắc phục tình trạng giải quyết hồ sơ quá hạn.

Toàn tỉnh hiện có 1.825 TTHC²⁹ thực hiện theo cơ chế MC, MCLT (trên tổng số 2.003 TTHC thuộc thẩm quyền), đạt tỷ lệ 91,11%. Đã xây dựng quy trình giải quyết

²² Từ năm 2011 đến nay, tiếp nhận 150 phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính và hành vi hành chính; 100% phản ánh, kiến nghị đã được cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết, đảm bảo theo đúng quy định.

²³ Trong đó: 6.178 TTHC ban hành mới; sửa đổi, bổ sung, thay thế: 1.847 TTHC; hủy bỏ, bãi bỏ: 5.193 TTHC.

²⁴ Năm 2020, thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết của 503/2003 TTHC, thời gian cắt giảm tổng cộng 3.997 ngày.

²⁵ Trong đó: các sở, ngành 841 TTHC, UBND các huyện, thành phố 1.368 TTHC.

²⁶ Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 23/08/2016

²⁷ Gồm: Bảo hiểm xã hội tỉnh (09 TTHC), Công an tỉnh (22 TTHC), Cục Thuế tỉnh (163 TTHC), Điện lực (26 TTHC).

²⁸ 03 dịch vụ gồm: (1) Tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp thuộc Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh; (2) Thu Ngân sách nhà nước thuộc Ngân hàng Quân đội MB; (3) Bộ phận hỗ trợ TTHC.

²⁹ Trong đó: cấp tỉnh 1.458 TTHC, cấp huyện 257 TTHC, cấp xã 110 TTHC.

cụ thể đối với 2.003 TTHC. Thực hiện liên thông giải quyết hồ sơ giữa các sở, ngành với Văn phòng UBND tỉnh, giữa cấp tỉnh với cấp huyện, cấp xã, chủ yếu trong các lĩnh vực: Kế hoạch đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên môi trường, Tư pháp, Lao động TBXH, Giao thông vận tải ... theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Bắc Giang là tỉnh sớm triển khai và ứng dụng Phần mềm một cửa điện tử trong giải quyết TTHC, đến năm 2015 đã triển khai tại 19 sở, ngành, 10/10 huyện, thành phố và 230/230 xã, phường, thị trấn (tăng 253 đơn vị so với giai đoạn trước). Năm 2019, Sở Thông tin Truyền thông đã hoàn thành chuẩn hóa Hệ thống thông tin một cửa điện tử liên thông, chính thức áp dụng ở 03 cấp tỉnh, huyện, xã từ ngày 01/01/2020, góp phần chuẩn hóa, đồng bộ hệ thống phần mềm, nâng cao chất lượng giải quyết TTHC.

Từ năm 2011 đến nay, toàn tỉnh đã tiếp nhận, giải quyết đúng và trước hạn 6.645.124/6.667.053 hồ sơ TTHC (đạt tỷ lệ 99%), trong đó: số lượng hồ sơ TTHC được giải quyết đúng và trước hạn tại các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh đạt tỷ lệ 99,7%; cấp huyện đạt 98,1%; cấp xã đạt 99,8%. Số hồ sơ giải quyết quá hạn có tỷ lệ thấp, tập trung chủ yếu ở lĩnh vực Tài nguyên môi trường, Lao động, TB và XH, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp ...

d) Về triển khai tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ Bưu chính công ích: Thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích, UBND tỉnh đã ban hành các quyết định công bố TTHC tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính ở cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã với tổng số 1.742 TTHC (cấp tỉnh: 1.506 TTHC, cấp huyện: 161 TTHC, cấp xã: 75 TTHC); kết quả đã tiếp nhận 70.566 hồ sơ và trả kết quả 204.752 hồ sơ qua dịch vụ bưu chính.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

a) Về xây dựng chính quyền địa phương

Tỉnh Bắc Giang luôn quan tâm, thực hiện đúng các quy định của Trung ương về xây dựng chính quyền địa phương như: công tác bầu cử Đại biểu HĐND các cấp, tổ chức và hoạt động của UBND các cấp, tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND các cấp.

Thực hiện Luật bầu cử Đại biểu Quốc hội và Đại biểu HĐND năm 2015, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015, Tỉnh ủy Bắc Giang, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã tích cực lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành tổ chức thực hiện thành công cuộc bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XIV và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016-2021. Kết quả đã bầu đủ số lượng (08 đại biểu Quốc hội, 85 đại biểu HĐND cấp tỉnh, 390 đại biểu HĐND cấp huyện và 6.015 đại biểu HĐND cấp xã), cơ cấu và chất lượng đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 được nâng lên so với nhiệm kỳ trước. Trong nhiệm kỳ 2016-2021, HĐND các cấp đã họp và thường xuyên kiện toàn UBND các cấp đảm bảo theo đúng quy định của luật, phù hợp với tình thực tiễn của địa phương. Số đại biểu HĐND chuyên trách ở các cấp được tăng lên, chất lượng đặc biệt là trình độ chuyên môn của đại biểu được nâng lên, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức và hoạt động của HĐND, UBND các cấp trên địa bàn tỉnh.

b) Rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy của UBND, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện

- *Tình hình triển khai các quy định của BCH Trung ương, Chính phủ về tổ chức bộ máy:*

Tỉnh Bắc Giang đã triển khai thực hiện nghiêm túc, kịp thời và đạt kết quả tích cực về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước theo quy định tại Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014, Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ, Nghị quyết số 18-NQ/TW, số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về đổi mới, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị như: Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 140-NQ/TU ngày 22/9/2016 về Đề án sắp xếp, đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị SNCL, doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh giai đoạn 2016-2020; ban hành Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 30/5/2018 để thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, số 19-NQ/TW. UBND tỉnh đã ban hành các Kế hoạch³⁰ triển khai thực hiện, tổ chức, sắp xếp các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện; UBND tỉnh đã ban hành 24 quyết định sửa đổi, bổ sung chức năng nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các sở, ngành, đơn vị SNCL³¹; 10/10 huyện, thành phố đã ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các phòng, ban chuyên môn, đơn vị SNCL trực thuộc đảm bảo theo hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương và yêu cầu thực tiễn của tỉnh.

- *Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính nhà nước của tỉnh*

Thực hiện Nghị định số 24/2014/NĐ-CP, Nghị định số 37/2014/NĐ-CP của Chính phủ; UBND tỉnh đã chỉ đạo tổ chức rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, hiện có 20 cơ quan (gồm cả Sở Ngoại vụ, Ban Quản lý các KCN tỉnh) và Văn phòng HĐND tỉnh, đã sắp xếp giảm 11 phòng chuyên môn và tương đương, giảm 02 Chi cục so với trước³²; các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện cơ bản giữ ổn định từ 12-13 cơ quan (06 huyện, thành phố có 12 phòng, ban; 04 huyện miền núi có 13 phòng, ban do có Phòng Dân tộc).

Việc rà soát, sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy bảo đảm gọn nhẹ, giảm đầu mối, hoạt động hiệu quả, phù hợp điều kiện của từng ngành, từng cấp; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của từng cơ quan được xác định rõ hơn, không chồng chéo, không bỏ sót nhiệm vụ, tạo sự đồng bộ, thống nhất với các văn bản của cấp trên. Do vậy, tổ chức bộ máy hành chính nhà nước các cấp trong tỉnh đã đáp ứng yêu cầu quản lý thống nhất, thông suốt và bao quát đối với các ngành, lĩnh vực, đảm bảo công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp uỷ đảng, chính quyền các cấp.

- *Về sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị SNCL:* Trong giai đoạn 2011-2020, toàn tỉnh đã sắp xếp, giảm được 142 đơn vị SNCL³³, góp phần tinh gọn bộ máy các đơn vị sự nghiệp, tiết kiệm chi thường xuyên, giảm số lãnh đạo quản lý và nhân viên trong các đơn vị sự nghiệp, cụ thể các lĩnh vực sau: Giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp (đã sáp nhập 172 trường thành 86 trường, giải thể 02 trường)³⁴; Y tế³⁵; KH&CN³⁶; văn hóa, TTDL³⁷; lĩnh vực sự nghiệp khác³⁸.

³⁰ Kế hoạch số 228/KH-UBND ngày 21/10/2016, Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 27/6/2018 thực hiện Kế hoạch số 47-KH/TU.

³¹ Gồm: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Lao động TBXH, Sở Ngoại vụ, Sở Giao thông vận tải, Sở Văn hóa, TTDL, Sở Xây dựng, Sở Y tế, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công thương, Ban Quản lý các KCN. Thanh tra tỉnh, Sở Nội vụ, Ban Dân tộc, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường.

³² Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ, Sở Văn hóa, Thể Thao và Du lịch (mỗi cơ quan giảm 01 phòng); Sở Nội vụ giảm 02 phòng, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn giảm 02 phòng, 02 Chi cục.

³³ Giảm: 62 đơn vị sự nghiệp thuộc Sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh; 80 đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện.

³⁴ Sáp nhập các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đối với những xã, phường, thị trấn có từ 02 trường trở lên còn 01 trường/01 đơn vị. Rà soát, sáp nhập các trường tiểu học, trung học cơ sở có quy mô số lớp nhỏ thành trường tiểu học và trung học cơ sở (liên cấp). Giải thể TT Ngoại

- Về giải thể, kiện toàn các ban chỉ đạo

Sau khi rà soát, đánh giá và tiến hành sắp xếp, giải thể, giảm 23 ban chỉ đạo cấp tỉnh, hiện còn 39 ban chỉ đạo, trong đó: 04 ban chỉ đạo trực thuộc Tỉnh ủy, 35 ban chỉ đạo trực thuộc UBND tỉnh. Các ban khác tiến hành kiện toàn lại bảo đảm số lượng và cơ cấu hợp lý theo quy định để nâng cao hiệu quả hoạt động.

- Tình hình quản lý biên chế; thực hiện tinh giản biên chế

Việc quản lý, sử dụng biên chế hành chính, sự nghiệp trong các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thành phố được thực hiện đúng quy định của Nhà nước.

Năm 2011, tổng số biên chế là 38.127 người, trong đó biên chế hành chính là 2.264, biên chế công chức xã là 5.240, biên chế sự nghiệp 30.623 người.

Năm 2015, tổng số biên chế là 44.530 người (hành chính 2.317, sự nghiệp 36.126, cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã 5.286, cán bộ khuyến nông, thú y cấp xã 453, Hợp đồng 68 là 348 người).

Năm 2020, tổng số biên chế là 41.051 người (hành chính 2.001, sự nghiệp 33.317, cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã 4.938 người, cán bộ khuyến nông, thú y cấp xã 435, Hợp đồng 68 là 360 người), giảm tổng số 3.362 biên chế so với năm 2015 (không bao gồm 117 biên chế chuyển về Cục Quản lý thị trường thuộc Bộ Công Thương), trong đó:

+ Giảm 3.008 biên chế khối hành chính, sự nghiệp, tỷ lệ 7,82%, cụ thể: biên chế hành chính giảm 199 người, đạt tỷ lệ 8,59% so với năm 2015; biên chế sự nghiệp giảm 2.809 người, đạt tỷ lệ 7,77% so với năm 2015;

+ Giảm 348 biên chế cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã, đạt tỷ lệ 6,58% so với năm 2015;

+ Giảm 18 biên chế cán bộ khuyến nông, cán bộ thú y cấp xã;

+ Hợp đồng 68, tăng 12 người so với năm 2015.

Để chỉ đạo đẩy mạnh tinh giản biên chế theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ; Chủ tịch UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án tinh giản biên chế³⁹ giai đoạn 2015-2021, trong đó yêu cầu các sở, ngành, UBND cấp huyện tăng cường công tác tuyên truyền, thực hiện tỷ lệ tinh giản biên chế từng năm từ 1.5 đến 2%, đảm bảo đến năm 2021 giảm tối thiểu 10% biên chế. Kết quả, từ năm 2015 đến nay đã tinh giản được 1.452 biên chế CB, CC, VC.

- Tình hình triển khai thực hiện quy chế làm việc: trên cơ sở Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy, các cơ quan, địa phương,

ngữ tin học, sáp nhập Trung tâm Hướng nghiệp, dạy nghề vào TT Giáo dục thường xuyên. Giải thể Trung tâm Dạy nghề thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Tỉnh đoàn, Liên đoàn lao động tỉnh.

³⁵ Sáp nhập Trung tâm Giám định pháp y, Trung tâm Giám định Y khoa vào Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Thành lập Trung tâm Y tế đa chức năng cấp huyện thuộc Sở Y tế (trên cơ sở sáp nhập và tổ chức lại Bệnh viện Đa khoa huyện, Trung tâm Y tế, Trung tâm Dân số huyện). Trung tâm Y tế đa chức năng trực tiếp quản lý trạm y tế cấp xã và phòng khám đa khoa khu vực (nếu có).

³⁶ Sáp nhập Trung tâm Thông tin thống kê KH&CN; Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn ĐLCL thuộc Chi cục Tiêu chuẩn ĐLCL thành Trung tâm Ứng dụng Tiên bộ KH&CN, thuộc Sở KH&CN.

³⁷ Thành lập Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao cấp huyện trên cơ sở hợp nhất 03 đơn vị: Đài Truyền thanh, Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Ban Quản lý di tích lịch sử cấp huyện; sáp nhập Ban QL Di tích vào Bảo tàng tỉnh, sáp nhập Trường Năng khiếu thể thao vào TT Huấn luyện thể thao tỉnh, TT Phát hành phim và chiếu bóng vào TT Văn hóa tỉnh.

³⁸ Sáp nhập Trung tâm Chăm sóc và Phục hồi chức năng cho người tâm thần vào Trung tâm Công tác xã hội thuộc Sở LĐTBXH; giải thể Phòng công chứng số 1, số 2 thuộc Sở Tư pháp, giải thể Trung tâm Chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi tỉnh, giải thể Trường Trung cấp tài chính, Trung cấp nghề 19/5, Quỹ Bảo trì đường bộ, Trường Cao đẳng nghề Bắc Giang. Sở NNPTNT (thành lập Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật - Tổng hợp trực thuộc UBND cấp huyện trên cơ sở tổ chức lại 03 tổ chức: Trạm Thú y; Trạm Bảo vệ thực vật, Trạm khuyến nông). Chuyển chức năng quản lý Nhà nước chuyên ngành về chăn nuôi thú y và bảo vệ thực vật vào Phòng NNPTNT thuộc UBND cấp huyện. Đánh giá, tổ chức lại mô hình hoạt động của Đội quản lý trật tự giao thông xây dựng và môi trường cấp huyện.

³⁹ Theo Quyết định số 1612/QĐ-UBND ngày 31/8/2015.

đơn vị đã ban hành của Quy chế làm việc của cơ quan, địa phương, đơn vị; hàng năm rà soát, bổ sung Quy chế phù hợp với các quy định của pháp luật, đảm bảo sự phân công, phân nhiệm giữa tập thể lãnh đạo, cá nhân CB, CC, VC và thực hiện nghiêm quy chế làm việc trong quá trình hoạt động.

c) Đánh giá mô hình tổ chức và chất lượng hoạt động của chính quyền địa phương

Mô hình tổ chức của chính quyền từ tỉnh đến cơ sở sớm được kiện toàn, đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất theo đúng quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương và các văn bản hướng dẫn thi hành của Trung ương, của tỉnh. Do đó, chất lượng hoạt động không ngừng được nâng lên, hiệu lực, hiệu quả hơn đáp ứng yêu cầu của tình hình mới và thực tiễn phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

d) Về phân cấp quản lý

Căn cứ các quy định của Trung ương, tỉnh Bắc Giang đã kịp thời ban hành các quy định⁴⁰ phân cấp, phân quyền cho các ngành, địa phương trong thực hiện nhiệm vụ để việc quản lý nhà nước được thuận lợi và hiệu quả hơn như các lĩnh vực: Ngân sách nhà nước, phê duyệt dự án đầu tư, đất đai, xây dựng, doanh nghiệp, về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và CB, CC, VC ... Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ đã phân cấp được chú trọng góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với từng ngành, lĩnh vực.

đ) Về kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Bắc Giang đã chỉ đạo, nghiêm túc triển khai thực hiện việc kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị. Từ năm 2017 đến nay, đã giao Sở Nội vụ thực hiện 60 cuộc thanh tra chuyên ngành về công tác tổ chức bộ máy, cán bộ tại 100% Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thành phố.

Đối với khối trường học trực thuộc các huyện, thành phố, đã thực hiện thanh tra, kiểm tra tại 150 trường THCS (trên tổng số 222 trường THCS), 300 trường Tiểu học và Mầm non (trên tổng số 708 trường Tiểu học và Mầm non).

Đối với cấp xã, thực hiện thanh tra, kiểm tra tại hơn 100 xã, phường, thị trấn (trên tổng số 230 xã, phường, thị trấn). Ngoài ra việc kiểm tra tổ chức và hoạt động còn được thực hiện lồng ghép trong các cuộc thanh tra, kiểm tra, giám sát của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Thanh tra tỉnh và kiểm tra công tác CCHC của Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh.

e) Việc thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã; sắp xếp thôn, tổ dân phố

UBND tỉnh đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết⁴¹ sắp xếp, sáp nhập 40 xã, thị trấn thành 19 đơn vị hành chính cấp xã mới, giảm 21 đơn vị (hiện toàn tỉnh còn 209 xã, phường, thị trấn). Đồng thời, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành hướng dẫn UBND các huyện kiện toàn tổ chức bộ máy, nhân sự Đảng ủy, HĐND, UBND và các nội dung liên quan ở đơn vị hành chính cấp xã mới, chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/3/2020⁴².

⁴⁰ Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017-2020 (thay thế Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016); Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND ngày 23/01/2013 về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức; Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh về giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý tổ chức, biên chế viên chức, người lao động ở các đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên.

⁴¹ Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của UBTV Quốc hội.

⁴² Sau sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã, đã sắp xếp 804 cán bộ chuyên trách, công chức còn 686 người (chuyển sang đơn vị khác 47 người; nghỉ hưu, thôi việc 73 người), giảm 118 người; ước giảm 420 người hoạt động không chuyên trách, giảm ngân sách khoảng 120 tỷ/năm.

UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết⁴³ sắp xếp, sáp nhập 679 thôn, tổ dân phố (chưa đạt 50% quy mô số hộ gia đình) thành 317 thôn, tổ dân phố (TDP), giảm 362 thôn, TDP, hiện toàn tỉnh còn 2.132 thôn, TDP⁴⁴.

4. Đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ CB, CC, VC

a) Về cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm

Xác định vị trí việc làm là nhiệm vụ trọng tâm trong cải cách chế độ công vụ, công chức, là cơ sở để xác định chỉ tiêu biên chế, cơ cấu ngạch và tiêu chuẩn chức danh công chức, viên chức; để tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức hiệu quả, đổi mới công tác đánh giá công chức, viên chức theo kết quả làm việc và nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng CB, CC, VC. Chủ tịch UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của 20 Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh và Văn phòng HĐND tỉnh; 10 huyện, thành phố (tổng số 1.085 danh mục vị trí việc làm); phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của các đơn vị sự nghiệp thuộc 17 Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, 10/10 huyện, thành phố với 817 danh mục, trong đó vị trí lãnh đạo quản lý: 235 danh mục; vị trí gắn chuyên môn, nghiệp vụ: 403 danh mục, vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ phục vụ: 179 danh mục.

Đến nay, toàn tỉnh có 1.957 cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên, trong đó trình độ đại học trở lên là 1.907 người (97,4%); số viên chức có mặt là 33.928 người, cơ bản đạt chuẩn theo quy định.

b) Việc thực hiện đổi mới công tác quản lý CB, CC, VC

Công tác tuyển dụng, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức: Công tác tuyển dụng có nhiều đổi mới, đã ứng dụng CNTT trong chấm thi trắc nghiệm, xác định cơ cấu tuyển dụng theo vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp đảm bảo công khai, minh bạch; đã chú trọng tuyển dụng người tài vào làm việc trong các cơ quan, đơn vị. Từ năm 2011 đến nay, đã tổ chức tuyển dụng được 14.962 công chức, viên chức (công chức 193 người, viên chức giáo dục 10.048 người, viên chức y tế và sự nghiệp khác 4.721 người) và 449 công chức cấp xã; trong đó, đã tuyển dụng diện thu hút nhân tài theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ là 12 công chức, viên chức, trong đó: Thạc sĩ 7, đại học 5. Đối tượng thu hút chủ yếu là sinh viên tốt nghiệp bằng giỏi, xuất sắc, ngành nghề thu hút chủ yếu là giáo viên, bên cạnh đó có một số ngành nghề khác như: Luật, Công nghệ sinh học.

Sở Nội vụ tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức theo hình thức cạnh tranh có số dư. Trước khi thăng hạng, Sở Nội vụ đã phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức các lớp bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp⁴⁵ viên chức theo quy định. Kết quả từ năm 2011-2020, đã nâng ngạch, thăng hạng chức danh nghề nghiệp cho 2.537 công chức, viên chức⁴⁶. Việc tổ chức nâng ngạch, thăng hạng góp phần nâng

⁴³ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 11/7/2019.

⁴⁴ Sau sáp nhập, tổng số người hoạt động không chuyên trách và người làm công tác đoàn thể ở thôn, TDP giảm 5.200 người (2.400 người hoạt động không chuyên trách, 2.800 người làm công tác đoàn thể) và giảm ngân sách khoảng 30 tỷ đồng/năm.

⁴⁵ Năm 2018, 2019 tổ chức 20 lớp bồi dưỡng tiêu chuẩn hạng viên chức cho 2.000 học viên.

⁴⁶ Năm 2016 tổ chức thi nâng ngạch chuyên viên và tương đương 44 người, cử 51 người thi nâng ngạch chuyên viên chính, cử 02 người thi nâng ngạch chuyên viên cao cấp, cử 42 viên chức thi thăng hạng chuyên ngành y tế; thăng hạng chức danh nghề nghiệp 04 viên chức. Năm 2017, tổ chức thi thăng hạng lên hạng III 310 viên chức ngành y tế, kết quả có 296 thí sinh đạt. Năm 2018, tổ chức thi nâng ngạch lên chuyên viên chính 59 người, kết quả 47 người trúng tuyển; ngạch chuyên viên và tương đương 29 người, kết quả 21 người trúng tuyển; thăng hạng viên chức hành chính lên chuyên viên chính 22 người, kết quả 16 người trúng tuyển; tổ chức xét thăng hạng lên hạng II giáo viên 1.593 người, kết quả, 1465 người đạt, 128 người không đạt. Năm 2019, tổ chức thi nâng ngạch chuyên viên chính cho 108 công chức, viên chức, kết quả: 87 người trúng tuyển (77 công chức, 10 viên chức).

cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị bố trí đúng vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh do nhà nước quy định, đồng thời khuyến khích, động viên đội ngũ công chức, viên chức học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

c) Công tác luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác

Hàng năm, các cấp, các ngành đã xây dựng và thực hiện kế hoạch luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác theo quy định, khách quan, công khai dân chủ, hợp lý, phù hợp với chuyên môn nghiệp vụ. Những chức danh được chuyển đổi vị trí công tác chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực như: tài chính - kế toán, kế hoạch – đầu tư, tài nguyên – môi trường, địa chính - xây dựng ... Từ năm 2011 đến nay, đã chuyển đổi vị trí công tác đối với 2.820 người, luân chuyển 1.102 người, góp phần khắc phục được tình trạng, nâng cao ý thức trách nhiệm của đội ngũ CB, CC, VC, tạo động lực giúp đội ngũ cán bộ, công chức trẻ phát triển, phấn đấu.

d) Sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, cán bộ khuyến nông, thú y, cán bộ không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố

Thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; Nghị định 112/2011/NĐ-CP về công chức xã, phường, thị trấn; Nghị định 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; tỉnh Bắc Giang đã ban hành nhiều văn bản để tổ chức thực hiện, cụ thể như: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định 313/2014/QĐ-UBND ngày 05/6/2014 quy định về quản lý cán bộ chuyên trách xã, phường, thị trấn; Quyết định 05/2020/QĐ-UBND ngày 11/3/2020 quy định tiêu chuẩn, quy trình tuyển chọn và bố trí kiêm nhiệm người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố; HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 46/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức cấp xã dôi dư và cán bộ khuyến nông, cán bộ thú y cơ sở nghỉ hưu trước tuổi hoặc thôi việc giai đoạn 2020-2024; Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 (thay thế Nghị quyết 04/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018) quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; ở thôn, tổ dân phố và người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố⁴⁷... Việc sắp xếp cán bộ, công chức cấp xã đồng thời với việc ban hành chế độ chính sách cho cán bộ, công chức cấp xã dôi dư đã tạo thuận lợi cho cấp ủy, chính quyền trong công tác sắp xếp cán bộ, sớm ổn định tổ chức và đi vào hoạt động có hiệu quả; góp phần lựa chọn bố trí những người có uy tín, năng lực, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, đảm bảo theo quy định của Chính phủ và phù hợp với đặc điểm tình hình địa phương.

Đến nay, tổng số cán bộ, công chức cấp xã là 4.864/4.938 biên chế, trong đó: cán bộ chuyên trách cấp xã là 2.259 người, công chức cấp xã là 2.605 người. 100% cán bộ, công chức đạt chuẩn (tăng 13,18% so với năm 2011).

⁴⁷ Theo đó, giảm số chức danh cán bộ không chuyên trách cấp xã từ 19 xuống còn 16 chức danh; số người giảm từ 22 xuống còn 13 người với xã loại I, 12 người với xã loại II, 10 người với xã loại III. Đối với thôn, tổ dân phố, số chức danh giảm từ 6 xuống còn 3 chức danh, số người giảm từ 6 xuống còn 3 người; số người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố còn 10 người/10 chức danh.

đ) Công tác tuyển chọn cán bộ lãnh đạo, quản lý

Đề phù hợp với tình hình thực tiễn, UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định⁴⁸ quy định về tuyển chọn cán bộ lãnh đạo, quản lý đơn vị SNCL trên địa bàn tỉnh. Từ năm 2011 đến nay, toàn tỉnh tuyển chọn được 488 chức danh cán bộ lãnh đạo quản lý các đơn vị SNCL (248 cấp trưởng, 240 cấp phó). Năm 2019, chỉ đạo huyện Việt Yên tổ chức thi điểm thi tuyển Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường THCS công lập giai đoạn 2019-2021, kết quả đã tuyển được 06 Hiệu trưởng, 08 Phó Hiệu trưởng (trên tổng số 39 người dự thi).

Việc tuyển chọn cán bộ lãnh đạo, quản lý đã tiếp tục đổi mới công tác bổ nhiệm cán bộ; từng bước xoá bỏ được tình trạng khép kín trong công tác bổ nhiệm. Nguồn nhân sự tham gia tuyển chọn được mở rộng, bao gồm các công chức, viên chức trong và ngoài ngành có đủ điều kiện, tiêu chuẩn được đăng ký dự tuyển. Thông qua việc tổ chức tuyển chọn, khuyến khích được công chức, viên chức trẻ có năng lực tham gia ứng tuyển để đảm nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý góp phần trẻ hoá đội ngũ lãnh đạo, quản lý của tỉnh; hầu hết những người được tuyển chọn đều là những người xứng đáng, phát huy được năng lực, hoàn thành tốt nhiệm vụ trên cương vị mới.

e) Đổi mới công tác đánh giá, xếp loại CB, CC, VC

Công tác đánh giá CB, CC, VC hàng năm được triển khai thực hiện nghiêm túc, căn cứ vào chức trách nhiệm vụ và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao; đảm bảo chặt chẽ, đạt hiệu quả, thực chất hơn và phản ánh tương quan với kết quả hoàn thành nhiệm vụ của mỗi tổ chức, cá nhân; cụ thể: Trước đây, số CB, CC, VC được đánh giá, phân loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chiếm khoảng 70%, nhiều đơn vị chiếm trên 80%; từ năm 2016 trở lại đây còn dưới 30% CB, CC, VC xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Đặc biệt, từ năm 2016, UBND tỉnh đã chỉ đạo, triển khai đánh giá, xếp loại trách nhiệm người đứng đầu Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thành phố⁴⁹ hàng năm trong thi hành công vụ. Tổ chức chấm điểm, đánh giá và công bố xếp loại người đứng đầu căn cứ vào việc hoàn thành các nhiệm vụ trọng tâm, các nội dung, chỉ tiêu đã đăng ký. Tiêu chí đánh giá, xếp loại được sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tế, qua đó tạo phong trào thi đua và cơ chế giám sát giữa các cơ quan, địa phương, đơn vị.

g) Công tác đào tạo, bồi dưỡng

Hàng năm, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CB, CC, VC nhà nước trên địa bàn tỉnh. Kết quả từ năm 2011 đến nay, đã tổ chức 393 lớp bồi dưỡng với 41.803 học viên, tập trung bồi dưỡng đối với lãnh đạo cấp phòng; lý luận chính trị trung cấp, cao cấp; kiến thức quản lý hành chính nhà nước, kiến thức, kỹ năng chuyên ngành; bồi dưỡng cán bộ chính quyền cơ sở; bồi dưỡng Đại biểu HĐND cấp xã; bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng – An ninh; bồi dưỡng công chức làm việc tại Bộ phận một cửa các cấp; bồi dưỡng nghiệp vụ công tác CCHC ...

Việc đào tạo, bồi dưỡng CB, CC, VC của tỉnh có nhiều đổi mới về nội dung, chương trình theo hướng thiết thực, sát hợp với đối tượng, tăng cường kỹ năng,

⁴⁸ Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 08/02/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 99/2012/QĐ-UBND ngày 16/4/2012 của UBND tỉnh về Quy định tuyển chọn cán bộ lãnh đạo, quản lý đơn vị SNCL trên địa bàn tỉnh.

⁴⁹ Quyết định số 387/2016/QĐ-UBND ngày 04/7/2016; Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 05/5/2017.

kinh nghiệm và những kiến thức, kỹ năng mới, cân đối giữa lý thuyết và thực tiễn, gắn kết với công việc của người học (theo vị trí việc làm).

5. Cải cách tài chính công

a) Tình hình triển khai các chính sách cải cách về thuế, thu nhập, tiền lương, tiền công và các chính sách an sinh xã hội

Nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 30/6/2016 để thực hiện Nghị quyết số 73-NQ/TU ngày 06/5/2016 của Tỉnh ủy về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp phát triển, đảm bảo nguồn thu ngân sách nhà nước. Các TTHC thường xuyên được rà soát, cắt giảm chi phí. Các chính sách thuế được cải cách theo hướng công khai, minh bạch, ứng dụng CNTT, cắt giảm thời gian, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp⁵⁰.

Triển khai thực hiện nhiều giải pháp tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, an toàn lao động, ổn định xã hội. Thực hiện nghiêm việc chi trả lương, trợ cấp định kỳ hàng tháng, đảm bảo tiền trợ cấp đến được đối tượng kịp thời.

b) Thực hiện đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước

UBND tỉnh chỉ đạo sắp xếp 05 công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi của tỉnh thành 02 công ty, giảm 03 công ty, giảm 09 lãnh đạo, giảm 13 phòng chuyên môn, giảm 76 lao động thuộc các công ty trên; giải thể 01 công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sơn Động. Đến nay, toàn tỉnh hiện có 14 doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quản lý, gồm 05 công ty TNHH một thành viên, 02 công ty TNHH hai thành viên và 07 công ty cổ phần có vốn góp nhà nước trên 50% vốn điều lệ. Chuyển 01 đơn vị SNCL thành công ty cổ phần thuộc UBND tỉnh (Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp thuộc Ban Quản lý các KCN tỉnh). 07 đơn vị thực hiện tự chủ 100% từ năm 2018 đến hết năm 2020, từ năm 2021 chuyển thành công ty cổ phần⁵¹.

Ngoài ra, các đơn vị SNCL theo chức năng, nhiệm vụ còn cung ứng dịch vụ theo giá cả thị trường như: duy tu hạ tầng khu công nghiệp, cung ứng giống vật nuôi, kiểm định chất lượng công trình xây dựng, quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh ... nhà nước không còn thực hiện bao cấp đối với các dịch vụ này.

c) Đổi mới cơ chế sử dụng kinh phí nhà nước và cơ chế xây dựng, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ

UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản quy định về quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước⁵², phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản trang bị khi kết thúc nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tạo điều kiện phát huy tiềm lực, gắn kết quả nghiên cứu khoa học và phát

⁵⁰ Qua công tác rà soát, đã cắt giảm số ngày giải quyết những TTHC như: Hoàn thuế, phí nộp thừa đối với người nộp thuế sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản ... từ 40 ngày xuống còn 30 ngày, giảm 10 ngày; Hoàn thuế GTGT và hoàn các loại thuế, phí khác thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau: từ 40 ngày xuống còn 30 ngày, giảm 10 ngày; Khai miễn thuế TNCN đối với chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án viện trợ Chính phủ, dự án ODA từ 15 ngày xuống còn 10 ngày, giảm 05 ngày; Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt phát sinh trước ngày 01/7/2007 đối với DNNN hoàn thành cổ phần hóa và chuyển đổi sở hữu theo hình thức giao, bán từ 10 ngày xuống còn 08 ngày, giảm 02 ngày ... Theo chỉ đạo của ngành Thuế, để triển khai cải cách TTHC về thuế cho người nộp thuế, đã cắt giảm những TTHC không cần thiết.

⁵¹ Gồm: Bến xe khách Bắc Giang; Trường Trung cấp nghề GTVT; Trung tâm Kiểm định kỹ thuật phương tiện thiết bị giao thông cơ giới thuộc Sở GTVT; Trung tâm Giống nầm Bắc Giang thuộc Sở NNPTNT; Trung tâm quy hoạch xây dựng; Trung tâm giám định chất lượng xây dựng công trình thuộc Sở Xây dựng; Trung tâm Kỹ thuật TNMT thuộc Sở TNMT.

⁵² Quyết định số 337/2016/QĐ-UBND ngày 15/6/2016; Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 17/5/2019, Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 13/8/2019

triển công nghệ với sản xuất, kinh doanh, thu hút nguồn lực xã hội cho hoạt động khoa học và công nghệ, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

d) Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính nhà nước

Việc xây dựng và phân bổ ngân sách nhà nước được thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, đảm bảo phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch tài chính, Kế hoạch đầu tư công, phù hợp với định hướng phát triển, mục tiêu, nhiệm vụ của tỉnh, đảm bảo an ninh, quốc phòng. Phân bổ ngân sách địa phương đảm bảo bố trí đủ các khoản địa phương vay, huy động cho đầu tư đến hạn trả theo Luật Ngân sách nhà nước. Chủ động dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định và các quy hoạch, đề án, nhiệm vụ mới phát sinh.

đ) Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường các biện pháp khuyến khích đầu tư theo hình thức công – tư (PPP) đối với việc cung cấp dịch vụ công

HĐND, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản quy định về liên doanh, liên kết, khuyến khích xã hội hóa sự nghiệp công, thực hiện công khai, minh bạch và đảm bảo hiệu quả nguồn lực xã hội đầu tư vào dịch vụ sự nghiệp công, trong các lĩnh vực: Giáo dục⁵³, Y tế⁵⁴, chính sách miễn, giảm thuế đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa hoạt động trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp tại đô thị⁵⁵. UBND tỉnh đã phê duyệt 22 đơn vị SNCL đủ điều kiện xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp⁵⁶.

Năm 2019, thực hiện Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ⁵⁷; Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành 10 quyết định về danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong các lĩnh vực: Xây dựng, Nội vụ, Văn hóa, TTDL, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Công thương, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông⁵⁸, Giáo dục và Đào tạo⁵⁹, Y tế - Dân số⁶⁰.

Công tác đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp đã tạo được sự thống nhất nhận thức trong các cấp lãnh đạo, quản lý và người lao động về những định hướng lớn, trọng tâm của Đảng và Nhà nước về các dịch vụ sự nghiệp công để hướng tới cung cấp tốt hơn các dịch vụ cơ bản, thiết yếu với chất lượng cao hơn. Khuyến khích các đơn vị mở rộng hoạt động dịch vụ, tăng nguồn thu, tiết kiệm thu, tăng thu nhập cho người lao động, giảm dần sự phụ thuộc vào ngân sách nhà nước của các đơn vị SNCL.

e) Thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị SNCL

UBND tỉnh đã tích cực thực hiện việc giao quyền tự chủ về tài chính cho các đơn vị SNCL⁶¹; đến nay, tỉnh đã giao cơ chế tự chủ đối với 474 đơn vị SNCL do

⁵³ Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014; Quyết định số 72/2007/QĐ-UBND ngày 28/8/2007

⁵⁴ Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 29/01/2016

⁵⁵ Quyết định số 274/2016/QĐ-UBND ngày 17/5/2016

⁵⁶ Thực hiện Nghị định 04/2016/NĐ-CP, Thông tư 23/2016/TT-BTC, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định 449/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 phê duyệt Danh mục các đơn vị SNCL đủ điều kiện xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp (đợt 1) đối với 22 đơn vị. Tuy nhiên, Chính phủ đã ban hành Nghị định 151/2017/NĐ-CP, bãi bỏ Nghị định 04/2016/NĐ-CP, vì vậy việc xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp không được triển khai thực hiện.

⁵⁷ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên

⁵⁸ Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 28/11/2019

⁵⁹ Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 09/01/2020

⁶⁰ Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 16/01/2020; Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 18/02/2016

⁶¹ Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 07/7/2015, Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 31/8/2018, Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 08/11/2019.

địa phương quản lý, trong đó: tự đảm bảo chi thường xuyên: 42 đơn vị⁶² (tăng 12 đơn vị so với đầu nhiệm kỳ), tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: 432 đơn vị⁶³. Còn lại 433 đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động.

Các cơ quan hành chính, đơn vị SNCL đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản, ngân sách theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính, đặc biệt một số nội dung chi được thực hiện theo cơ chế khoán đến các đối tượng sử dụng như: điện, điện thoại, công tác phí, văn phòng phẩm, tiếp khách, chi hội nghị... Quy định tài sản công chặt chẽ, sử dụng hiệu quả. Kết quả, đa số các cơ quan, đơn vị đều tiết kiệm trong chi tiêu, công tác quản lý tài chính ngân sách được công khai, đảm bảo dân chủ và quyền lợi hợp pháp của CB, CC, VC, người lao động.

6. Hiện đại hóa nền hành chính nhà nước

Để đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong tỉnh, hiện đại hóa nền hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 433-NQ/TU ngày 04/5/2019 về phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025; Kế hoạch số 91-KH/TU ngày 14/01/2020 về thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 146/KH-UBND ngày 28/6/2019 triển khai Nghị quyết số 433-NQ/TU; Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 29/3/2019 triển khai Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025; Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 phê duyệt Khung kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Bắc Giang, đồng thời chỉ đạo các cấp, các ngành tổ chức thực hiện, kết quả chủ yếu như sau:

Về hạ tầng CNTT: Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh được nâng cấp, đủ khả năng quản lý tập trung các hệ thống CNTT dùng chung của toàn tỉnh, đảm bảo đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu triển khai Chính quyền điện tử của tỉnh⁶⁴.

Kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng từ UBND tỉnh Bắc Giang đến Văn phòng Chính phủ; cài đặt máy chủ bảo mật (SS) dùng riêng phục vụ việc gửi nhận văn bản điện tử liên thông. Hệ thống mạng WAN kết nối từ Trung tâm THDL tỉnh đến 22 sở, ngành, 10 huyện, thành phố đã tạo thành kênh đường truyền dùng riêng khai thác hiệu quả các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh. Ngoài ra, Trung tâm THDL tỉnh đang quản lý, vận hành tổng số 11 đường truyền khác để duy trì và khai thác các dịch vụ dùng chung của toàn tỉnh trên môi trường mạng internet.

Hoàn thành việc xây dựng, nâng cấp Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh Bắc Giang, gồm 09 chuyên trang⁶⁵, 20 cổng thành phần của các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, 10 cổng thành phần của UBND các huyện, thành phố, đảm bảo khả năng tích hợp, liên thông, chia sẻ dữ liệu, đồng bộ về tiêu chuẩn kỹ thuật với khung kiến trúc chính quyền điện tử của tỉnh và quốc gia.

Về ứng dụng CNTT: Để phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành, thời gian qua các cấp, các ngành đã quan tâm xây dựng các phần mềm, cơ sở dữ liệu, ứng

⁶² Cấp tỉnh: 28 đơn vị, cấp huyện: 14 đơn vị.

⁶³ Cấp tỉnh: 80 đơn vị, cấp huyện: 352 đơn vị.

⁶⁴ Đã cài đặt, vận hành trên 100 hệ thống phần mềm dùng chung, phần mềm chuyên ngành của 41 cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và cấp huyện. Tỷ lệ số máy vi tính trên số cán bộ, công chức, viên chức đạt khoảng 1,15 máy/người (gồm máy vi tính để bàn, máy tính sách tay, máy tính bảng) trong đó: cấp tỉnh 1,4 máy/người, cấp huyện 1,3 máy/người, cấp xã 1,0 máy/người.

⁶⁵ An toàn giao thông, Doanh nghiệp, Du lịch, Đường dây nóng, Khiếu nại tố cáo, Nông thôn mới, Thủ tục hành chính, chuyên trang Video, Tiếng Anh.

dụng chuyên ngành⁶⁶, gồm: lĩnh vực Tài chính, Tài nguyên môi trường, Lao động TBXH, Thông tin truyền thông, Đầu tư, Xây dựng.

Hoàn thành việc nâng cấp, chuẩn hóa phần mềm “Quản lý văn bản và điều hành công việc” thống nhất đến 100% các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã, tích hợp với phần mềm “theo dõi, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao”, phần mềm “quản lý tài liệu cuộc họp”, chữ ký số trên thiết bị di động; kết nối liên thông, gửi nhận văn bản điện tử trên Trục liên thông văn bản của tỉnh và Trục liên thông văn bản quốc gia.

Đến nay, 19 sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, 10/10 huyện, thành phố, 209/209 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đã triển khai Hệ thống thông tin một cửa điện tử kết nối liên thông 03 cấp: tỉnh – huyện – xã.

Các cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh đã thực hiện tốt việc gửi nhận văn bản điện tử từ tỉnh đến cấp xã⁶⁷; ứng dụng chữ ký số cơ quan, chữ ký số cá nhân⁶⁸. Đến nay, Ban Cơ yếu Chính phủ đã cấp 4.912 chứng thư số cho các tổ chức, cá nhân - người có thẩm quyền theo quy định; 100% CB, CC, VC và các cơ quan, tổ chức được cấp và sử dụng thường xuyên thư điện tử công vụ. Triển khai có hiệu quả hệ thống họp trực tuyến từ tỉnh đến huyện và xã; đến nay toàn tỉnh có 288 điểm cầu trực tuyến⁶⁹ phục vụ nhiều cuộc họp cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, góp phần đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo điều hành, giảm chi phí tổ chức hội nghị (Bắc Giang là tỉnh dẫn đầu toàn quốc về triển khai hội nghị truyền hình trực tuyến đến 100% cấp xã).

Về cung cấp DVC trực tuyến: Trước đây, các trang thông tin điện tử của các cơ quan, địa phương đã cung cấp 100% TTHC thực hiện DVC trực tuyến⁷⁰; tuy nhiên các DVC được cung cấp phân tán, chất lượng cung cấp dịch vụ không đồng đều. Từ năm 2019, tỉnh Bắc Giang đã xây dựng Cổng DVC tỉnh đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định mới; Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 về công bố 176 DVC trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 (131 mức độ 3, 45 mức độ 4)⁷¹ trên Cổng DVC tỉnh, đồng thời tích hợp liên thông với Cổng DVC quốc gia.

Về ứng dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO: Hiện nay, có 258 cơ quan đã xây dựng, công bố hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 (trong đó 47 cơ quan thuộc đối tượng bắt buộc áp dụng, 211 cơ quan thuộc đối tượng khuyến khích áp dụng), tăng 235 đơn vị so với năm 2011.

Việc triển khai xây dựng trụ sở cơ quan: tổng kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ xây dựng, cải tạo, nâng cấp trụ sở cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 là 398,117 tỷ đồng, với 135 trụ sở⁷².

⁶⁶ Lĩnh vực Tài chính (phần mềm quản lý tài sản, TABMIS, quản lý ngân sách cho 10 huyện, thành phố; phần mềm quản lý thu thuế; phần mềm kế toán), Tài nguyên Môi trường (hệ thống cơ sở dữ liệu địa chất khoáng sản, tài nguyên nước và khí tượng thủy văn, cơ sở dữ liệu đất đai), Lao động (phần mềm quản lý đối tượng người có công; đối tượng bảo trợ xã hội; người khuyết tật, người cao tuổi), Thông tin (số hóa, bản đồ hóa hệ thống thông tin phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh), Đầu tư (hệ thống quản lý thông tin dự án đầu tư có sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính), Xây dựng (Cơ sở dữ liệu Gis về hạ tầng kỹ thuật).

⁶⁷ Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước của tỉnh hoàn toàn dưới dạng điện tử đạt 98%.

⁶⁸ Đến năm 2019, tỷ lệ văn bản điện tử ký số của các sở, ngành đạt 97%, UBND cấp huyện đạt 88%.

⁶⁹ Điểm cầu tại Tỉnh ủy – HĐND – UBND tỉnh; cấp huyện và cấp xã có các điểm họp tập trung tại Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện và 230/230 UBND cấp xã. Điểm cầu tại Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Sở Giáo dục và Đào tạo có 21 điểm cầu (kết nối đến các huyện, thành phố); Sở Y tế có 11 điểm cầu (kết nối từ Sở Y tế đến 10 Trung tâm Y tế huyện).

⁷⁰ Tổng số 2.145 TTHC, trong đó: 1.375 DVC mức độ 1, 2; 667 DVC mức độ 3 và 103 DVC mức độ 4.

⁷¹ 176 DVC trên Cổng dịch vụ công tỉnh, gồm: 139 DVC của các sở, ngành, 29 DVC cấp huyện và 08 DVC cấp xã.

⁷² Giai đoạn 2011-2015: 222,159 tỷ đồng (87 trụ sở cấp xã), giai đoạn 2016-2020: 175,958 tỷ đồng, trong đó khối cơ quan cấp tỉnh là 90,558 tỷ đồng (10 trụ sở) và trụ sở cấp xã là 85,4 tỷ đồng (38 trụ sở).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả tích cực đã đạt được:

Sau gần 10 năm triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020, các mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung, nhiệm vụ về công tác CCHC đã cơ bản được hoàn thành, góp phần hoàn thiện hệ thống chính trị bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và năng lực cạnh tranh của tỉnh, nâng cao mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

Một số cơ quan, địa phương thực hiện tốt công tác CCHC trên các lĩnh vực như các Sở: Giao thông vận tải, Giáo dục đào tạo, Kế hoạch đầu tư, Thông tin truyền thông, Tư pháp, Nội vụ, Lao động TBXH, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Tài chính Văn phòng UBND tỉnh; thành phố Bắc Giang và các huyện Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hòa, Lạng Giang ...

1.1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành về CCHC luôn được lãnh đạo các cấp ủy đảng, chính quyền và các đoàn thể quan tâm chú trọng, kịp thời, có nhiều đổi mới, cách làm mới. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm hàng năm của tỉnh (GRDP) đạt tỷ lệ cao, khoảng 16%/năm. Môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện tích cực, số dự án đầu tư tăng cao, số doanh nghiệp mới thành lập và đi vào hoạt động tăng mạnh so với giai đoạn trước⁷³.

Chỉ số CCHC (Par Index) cấp tỉnh bình quân hàng năm đạt 82,86% (nằm trong nhóm B)⁷⁴. Kết quả chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) của tỉnh Bắc Giang đều trên 80% (tính đến năm 2019, mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp về TTHC đạt tỷ lệ 94,8%, sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ lĩnh vực giáo dục công đạt 84,89%, y tế công đạt 82%, mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt 88,5%).

Bộ tiêu chí theo dõi, đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thường xuyên được sửa đổi, bổ sung phù hợp. Đã ứng dụng phần mềm chấm điểm chỉ số CCHC góp phần đánh giá khách quan, toàn diện công tác CCHC của các cơ quan, địa phương, đồng thời, góp phần cải thiện, nâng cao Chỉ số CCHC hàng năm của cấp tỉnh.

Công tác kiểm tra, giám sát được đổi mới về phương pháp, nội dung, tăng cường công tác kiểm tra đột xuất, qua đó chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan thực hiện nghiêm các nội dung về CCHC, kịp thời khắc phục các thiếu sót, hạn chế, góp phần chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương, tác phong, lề lối làm việc của đội ngũ CB, CC, VC.

1.2. Cải cách thể chế: Hệ thống văn bản QPPL về thể chế, chính sách trên địa bàn tỉnh ngày càng được hoàn thiện trên các lĩnh vực, tạo cơ sở pháp lý cho việc giải quyết các công việc liên quan đến đời sống, sản xuất kinh doanh của người dân, doanh nghiệp. Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL được quan

⁷³ Từ 2016 đến nay, trên địa bàn tỉnh đã thu hút được 814 dự án đầu tư; trong đó có 541 dự án đầu tư trong nước (tăng 60,06% so với giai đoạn trước) với tổng vốn đăng ký đạt 43.057 tỷ đồng (tăng 2,42 lần) và 273 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (tăng 59,64%) với tổng vốn đăng ký đạt 2.746 triệu USD (tăng 2,59 lần), 4.819 doanh nghiệp và 577 chi nhánh, văn phòng đại diện mới thành lập (tăng gấp 1,9 lần so với giai đoạn 2011-2015), với tổng vốn đăng ký 62.844 tỷ đồng (tăng gấp 6,2 lần số vốn đăng ký của cả giai đoạn 2011-2015).

⁷⁴ Chỉ số CCHC cấp tỉnh hàng năm như sau: Năm 2012 xếp thứ 08/63, năm 2013 thứ 12/63, năm 2014 thứ 11/63, năm 2015 thứ 10/63, năm 2016 và 2017 xếp thứ 13/63, năm 2018 xếp thứ 25/63 tỉnh, thành phố; năm 2019 xếp thứ 25/63.

tâm, chú trọng thực hiện, do đó đã kịp thời phát hiện văn bản có sai phạm, nội dung không còn phù hợp và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý, sửa đổi, bổ sung.

1.3. Cải cách TTHC và thực hiện cơ chế MC, MCLT

Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh được thành lập và đi vào hoạt động đã góp phần thay đổi nhận thức, phong cách làm việc của đội ngũ công chức, viên chức, đặc biệt đã phối hợp với các cơ quan ngành dọc ở Trung ương đưa TTHC ra giải quyết tại Trung tâm (gồm Công an, Bảo hiểm xã hội, Điện lực, Thuế) đã nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh trong việc giải quyết; đồng thời, nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, giám sát, giảm thời gian, chi phí và giảm tiêu cực, phiền hà cho người dân, doanh nghiệp khi giải quyết TTHC. Bộ phận Một cửa các cấp được quan tâm đầu tư nâng cấp, ứng dụng phần mềm, hoạt động đi vào nề nếp, chuyên nghiệp, hiệu quả cao hơn. Hầu hết bộ phận một cửa đáp ứng các yêu cầu về diện tích, trang thiết bị và nhân lực... Chế độ chính sách đãi ngộ đối với công chức làm việc tại Bộ phận một cửa các cấp từng bước được nâng lên.

Công tác cải cách TTHC trên tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước được thực hiện theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ, lộ trình thực hiện của Chính phủ và của tỉnh; TTHC thường xuyên được rà soát, kiến nghị đơn giản hóa, giảm chi phí người dân, doanh nghiệp phải bỏ ra khi giải quyết TTHC.

Thực hiện tốt công tác kiểm soát TTHC, kịp thời sửa đổi, bổ sung, công bố công khai TTHC thuộc thẩm quyền; quy định danh mục, quy trình nội bộ, quy trình giải quyết hồ sơ trên phần mềm, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC theo cơ chế MC, MCLT được chú trọng, ứng dụng Phần mềm điện tử trong giải quyết TTHC góp phần nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp. Hầu hết hồ sơ TTHC của người dân, doanh nghiệp được giải quyết sớm hạn và đúng hạn.

1.4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

UBND tỉnh đã thường xuyên quan tâm chỉ đạo triển khai sắp xếp, sáp nhập, kiện toàn các cơ quan hành chính, đơn vị SNCL và đầu mối bên trong, bảo đảm bộ máy gọn nhẹ, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, phù hợp điều kiện của tỉnh theo Kế hoạch đã được Tỉnh ủy ban hành.

Kịp thời rà soát, sửa đổi bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện. Sớm hoàn thành sắp xếp, sáp nhập giảm 21 đơn vị hành chính cấp xã; ban hành quy định và sắp xếp giảm chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; ở thôn, tổ dân phố. Sắp xếp, sáp nhập giảm 362 thôn, tổ dân phố ... góp phần tinh giản bộ máy tổ chức, giảm biên chế cán bộ, công chức cấp xã, giảm số người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người làm công tác đoàn thể ở thôn, tổ dân phố, giảm chi ngân sách tỉnh.

Thực hiện sắp xếp, sáp nhập, tinh gọn đầu mối 142 đơn vị SNCL cấp tỉnh, cấp huyện, chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần; đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với 474 đơn vị sự nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, tạo điều kiện cho đơn vị chủ động tổ chức hoạt động dịch vụ tăng nguồn thu, chủ động phân bổ nguồn tài chính đối với từng lĩnh vực trên tinh thần tiết kiệm, thiết thực, hiệu quả.

1.5. Quản lý biên chế, xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ CB, CC, VC

Công tác quản lý, sử dụng biên chế khối hành chính, sự nghiệp được thực hiện theo đúng quy định của Trung ương; từ năm 2015 đến nay đã giảm được 3.008 biên chế khối hành chính, sự nghiệp, đạt tỷ lệ 7,82%, gần đạt chỉ tiêu 10% đến năm 2021, góp phần tinh gọn đội ngũ, giảm chi phí cho ngân sách nhà nước.

Quy định về công tác cán bộ, thực hiện quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kiện toàn, bố trí, sắp xếp, luân chuyển đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp bảo đảm kịp thời, chất lượng theo quy định của Trung ương, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của các cơ quan, địa phương.

Chất lượng đội ngũ CB, CC, VC không ngừng được nâng cao về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chính trị, tin học, ngoại ngữ. Tinh thần, thái độ, tác phong, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần phục vụ nhân dân của CB, CC, VC đã có sự chuyển biến rõ rệt. Việc đánh giá, xếp loại trách nhiệm người đứng đầu thường xuyên được đổi mới. Thực hiện tốt việc tuyển dụng và bố trí, sắp xếp theo Đề án vị trí việc làm; nâng ngạch, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, tuyển chọn lãnh đạo quản lý trong các đơn vị SNCL theo nguyên tắc cạnh tranh; công tác luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác, đào tạo, bồi dưỡng có nhiều đổi mới; thực hiện tinh giản biên chế bảo đảm tỷ lệ, trình tự, thủ tục theo quy định.

1.6. Cải cách tài chính công

Công tác quản lý tài chính, ngân sách có nhiều chuyển biến, việc giám sát chi tiêu bằng quy chế chi tiêu nội bộ làm tăng tính hiệu quả của chi tiêu công, hạn chế lãng phí trong sử dụng ngân sách. Công tác xã hội hóa được đẩy mạnh, nhất là việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, nhân sự cho các đơn vị SNCL có khả năng tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động; chuyển thành công ty cổ phần hoặc chuyển sang cơ chế hoạt động theo mô hình doanh nghiệp, qua đó đã góp phần nâng cao tính chủ động, hiệu quả hoạt động trong các đơn vị SNCL, giảm thiểu các khoản chi mang tính bao cấp.

Cơ chế tự chủ tạo điều kiện cho đơn vị sự nghiệp thực hiện việc kiểm soát chi tiêu nội bộ, phát huy tính dân chủ, chủ động, sáng tạo của người lao động; nâng cao kỹ năng quản lý, chất lượng hoạt động sự nghiệp phù hợp với yêu cầu đổi mới.

1.7. Hiện đại hóa nền hành chính, xây dựng chính quyền điện tử

Hạ tầng CNTT ngày càng được hoàn thiện, hoàn thành việc kết nối, liên thông Cổng DVC tỉnh Bắc Giang với Cổng DVC quốc gia để bước đầu giải quyết TTHC trực tuyến mức độ 3, mức độ 4; nâng cấp Cổng thông tin điện tử của tỉnh; nâng cấp, chuẩn hóa phần mềm “Quản lý văn bản và điều hành công việc” ứng dụng trong các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã; chuẩn hóa Hệ thống thông tin một cửa điện tử liên thông 03 cấp. Triển khai hệ thống hợp trực tuyến từ tỉnh đến huyện và xã.

Ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước được đẩy mạnh triển khai, mang lại kết quả tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, từng bước hoàn thiện Chính quyền điện tử.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc của các cơ quan từ cấp tỉnh đến cấp xã được quan tâm nâng cấp. Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO được duy trì và mở rộng đến cấp xã.

2. Hạn chế, tồn tại:

2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành

Công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy đảng, chính quyền về CCHC đã có nhiều cố gắng, song sự chỉ đạo chưa thường xuyên, chưa quyết liệt. Công tác tuyên truyền về CCHC đã có nhiều chuyển biến, tuy nhiên chưa có sức lan tỏa rộng rãi. Các chỉ số (Par-index, PAPI, PCI) đã được cải thiện thứ hạng trong những năm qua, tuy nhiên, thứ hạng không ổn định. Một số cơ quan, địa phương chưa quan tâm, chú trọng việc đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC nên chỉ số còn đạt thấp. Vai trò của một số thành viên Ban chỉ đạo CCHC tỉnh còn chưa thể hiện rõ nét, chưa thực sự tích cực. Công tác kiểm tra chưa rộng khắp, chưa thường xuyên, còn có sự chông chéo nội dung kiểm tra, số lượng các cuộc kiểm tra còn nhiều, chất lượng kiểm tra chưa cao.

2.2. Về cải cách thể chế

Công tác xây dựng, tham mưu ban hành văn bản QPPL vẫn còn một số hạn chế như: nội dung chưa bám sát tình hình thực tiễn, thời gian gửi thẩm định còn chậm, thẩm quyền ban hành và thể thức chưa đúng quy định, chưa lấy ý kiến người dân, doanh nghiệp trên Trang thông tin điện tử. Một số văn bản QPPL, văn bản chỉ đạo điều hành thiếu tính ổn định, sớm phải sửa đổi, bổ sung, gây khó khăn cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện.

Một số cơ quan chưa chủ động trong công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc ngành, lĩnh vực tham mưu, quản lý, chất lượng rà soát chưa cao, chưa phát hiện đầy đủ các nội dung không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tình hình thực tiễn.

2.3. Về cải cách TTHC

Công tác kiểm soát TTHC của một số cơ quan, địa phương chưa kịp thời, chưa chủ động, nghiên cứu đề ra các giải pháp mới trong cải cách TTHC; TTHC chậm được công bố. Việc niêm yết công khai TTHC tại một số xã, phường, thị trấn chưa bảo đảm về nội dung và hình thức.

TTHC ở một số lĩnh vực còn rườm rà, phức tạp; việc giải quyết TTHC cho người dân, tổ chức còn dễ xảy ra tình trạng quá hạn, người dân phải đi lại nhiều lần, số hồ sơ quá hạn tập trung vào các TTHC liên thông thuộc các lĩnh vực Tư pháp, Lao động, Thương binh và xã hội, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư ...

Việc áp dụng cùng lúc nhiều phần mềm trong giải quyết TTHC do các đơn vị khác nhau thiết kế, xây dựng, không kết nối được liên thông các cấp, gây khó khăn cho quá trình sử dụng. Hệ thống phần mềm một cửa điện tử liên thông 03 cấp hoạt động chưa ổn định, thường xuyên xảy ra lỗi, nhiều chức năng chưa đáp ứng yêu cầu, việc số hóa, cập nhật quy trình nội bộ giải quyết giải quyết TTHC trên phần mềm còn chưa phù hợp.

Tỷ lệ số hồ sơ TTHC tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích, số hồ sơ TTHC giải quyết trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 còn thấp do chưa bảo đảm hạ tầng thông tin, thiếu hệ thống hỗ trợ thanh toán trực tuyến và do người dân, doanh nghiệp chưa quen với việc giải quyết TTHC trực tuyến.

2.4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

Một số cơ quan hành chính còn chưa kịp thời bố trí, sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo quy định. Việc sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã còn gặp nhiều khó

khăn. Số lượng đơn vị SNCL còn nhiều, việc sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp gặp khó khăn, tiến độ còn chậm do các đơn vị vẫn muốn nhà nước bảo đảm về kinh phí và nhân sự, không muốn tự chủ. Số đầu mỗi bên trong một số cơ quan, đơn vị, địa phương còn nhiều, có nơi còn bố trí thừa số cấp phó so với quy định.

Việc phân công, phân cấp tuy đã được đẩy mạnh song trong quá trình thực hiện còn những biểu hiện không rõ ràng về quyền hạn và trách nhiệm. Nhiều cấp, nhiều cơ quan cùng quản lý, cùng thực hiện nhưng không rõ cơ quan chịu trách nhiệm nên còn chùng chèo trong quản lý và tổ chức thực hiện.

2.5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CB, CC, VC

Văn bản QPPL quy định về xây dựng Đề án vị trí việc làm còn nhiều bất cập, thiếu căn cứ khoa học, chưa sát thực tiễn, thiếu cơ sở để xác định số lượng biên chế và số lượng vị trí việc làm của từng cơ quan, đơn vị. Việc bố trí, sử dụng CB, CC, VC theo đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt còn chậm.

Kết quả tinh giản biên chế chủ yếu do cắt giảm cơ học; việc tinh giản biên chế còn gặp khó khăn do văn bản chỉ đạo của Trung ương chưa đồng bộ, chưa thống nhất; đặc biệt là lĩnh vực giáo dục, nếu thực hiện tinh giản đội ngũ giáo viên sẽ không đảm bảo tỷ lệ giáo viên trên lớp. Người đứng đầu một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa thật sự mạnh dạn, thẳng thắn, khách quan trong quản lý, sử dụng, đánh giá và xếp loại CB, CC, VC nên chưa thực sự tinh giản được công chức, viên chức năng lực chuyên môn, nghiệp vụ yếu kém hoặc không hoàn thành nhiệm vụ. Một số cơ quan, đơn vị chưa thực hiện tốt việc chuyển đổi vị trí công tác công chức, viên chức theo quy định.

Việc chấp hành các quy định của pháp luật về kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công sở, thời giờ làm việc trong thực thi nhiệm vụ, công vụ của một số CB, CC, VC còn hạn chế, nhất là ở cấp cơ sở, việc kiểm điểm, xử lý còn chưa triệt để, chưa xử lý buộc thôi việc được trường hợp nào làm việc không hiệu quả hoặc vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính; còn có tình trạng gây khó khăn, phiền hà cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết TTHC; đặc biệt còn có CB, CC, VC vi phạm pháp luật ...

2.6. Cải cách tài chính công

Việc thực hiện cơ chế tự chủ tại đơn vị SNCL nhất là khối trường học, Trung tâm giáo dục thường xuyên và một số đơn vị nguồn thu thấp hoặc không có nguồn thu nên gặp khó khăn trong nâng mức tự chủ chi thường xuyên.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các quyết định danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc 11 lĩnh vực, tuy nhiên các Bộ chưa ban hành bộ định mức kinh tế, kỹ thuật và tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công cũng như cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng dịch vụ, hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công, do vậy, địa phương còn gặp khó khăn trong việc xây dựng đơn giá, kế hoạch đặt hàng, giao nhiệm vụ.

Thực hiện chính sách xã hội hóa đối với các hoạt động lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường còn hạn chế do các đơn vị SNCL thuộc tỉnh có quy mô nhỏ, vốn ít, hiệu quả đầu tư, lợi nhuận đầu tư không cao nên khó khăn trong thu hút các đơn vị chuyên đổi đầu tư cũng như huy động các nguồn lực xã hội đầu tư các lĩnh vực này.

2.7. Hiện đại hóa hành chính

Hạ tầng CNTT còn thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển hiện

nay; tốc độ đường truyền chậm; thiết bị CNTT, phần cứng cấu hình thấp, có nguy cơ mất an toàn thông tin. Cơ sở dữ liệu chung của tỉnh chưa đầy đủ, đồng bộ.

Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 còn ở mức thấp do chất lượng cung cấp dịch vụ công chưa cao, người dân, doanh nghiệp cũng chưa có thói quen giải quyết hồ sơ TTHC trực tuyến.

Nguồn nhân lực CNTT trong các cơ quan nhà nước còn hạn chế, chất lượng không đồng đều, thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao.

Hệ thống thông tin một cửa điện tử liên thông 3 cấp hoạt động chưa tốt, còn có nhiều lỗi, chưa đầy đủ các tính năng theo yêu cầu, chưa thực sự kết nối được liên thông từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã.

Trụ sở làm việc, phòng làm việc ở một số cơ quan, địa phương còn chật hẹp, trang thiết bị phục vụ làm việc còn thiếu, cũ, chất lượng kém nhất là ở cấp xã, gây ảnh hưởng đến hiệu quả công việc.

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

3.1. Nguyên nhân khách quan

CCHC là nhiệm vụ khó khăn, phức tạp, nhiều lĩnh vực mới, đòi hỏi nguồn lực đầu tư nhất định, quá trình thực hiện thường xuyên, lâu dài.

Văn bản QPPL quy định TTHC trong một số lĩnh vực thường xuyên thay đổi; việc công bố TTHC của các bộ, ngành còn chưa kịp thời; chậm ban hành văn bản hướng dẫn, ảnh hưởng đến việc thống kê, sửa đổi TTHC và gây khó khăn trong quá trình áp dụng thực hiện TTHC ở địa phương, cơ sở.

Điều kiện kinh tế của tỉnh còn khó khăn, cơ sở hạ tầng còn hạn chế, thiếu đồng bộ, nguồn kinh phí đầu tư cho việc thực hiện CCHC còn hạn chế, chưa được đầu tư đúng mức; chưa huy động được các nguồn kinh phí hỗ trợ phục vụ cho công tác CCHC... Nhiều nhiệm vụ đề ra nhưng chưa gắn với điều kiện bảo đảm thực hiện.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

Một số cấp ủy đảng, chính quyền, người đứng đầu cơ quan, địa phương chưa thực sự quan tâm đến CCHC, chưa đánh giá đúng vai trò, tầm quan trọng của công tác CCHC, chưa chỉ đạo kiên quyết và thực hiện triệt để thường xuyên; nhận thức của lãnh đạo và cán bộ, công chức ở một số đơn vị về CCHC chưa đồng bộ, không muốn thay đổi cách làm, cách nghĩ theo mô hình và các hình thức mới; một số thành viên Ban Chỉ đạo CCHC hoạt động chưa tích cực, còn mang tính hình thức.

Công tác tuyên truyền, phổ biến về CCHC chưa thực sự hiệu quả, chưa tạo chuyển biến mạnh mẽ về hành động trong cấp ủy, chính quyền, Mặt trận tổ quốc, đoàn thể, cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân.

Trình độ CNTT của một số cán bộ, công chức còn hạn chế, đặc biệt là đội ngũ công chức chuyên trách CNTT, chưa chủ động tham mưu, triển khai các ứng dụng CNTT trong một số lĩnh vực QLNN, chưa nắm bắt được công nghệ, chủ yếu vẫn phụ thuộc vào các đơn vị tư vấn thiết kế.

Công tác kiểm tra, giám sát được chú trọng nhưng việc khắc phục hạn chế, tồn tại sau kiểm tra, giám sát chưa được các cấp, các ngành có biện pháp khắc phục triệt để.

Một bộ phận CB, CC, VC chưa thực hiện tốt kỷ luật, kỷ cương hành chính, thiếu trách nhiệm, chưa tự giác nghiên cứu, học tập rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực công tác; chưa tận tụy với nhiệm vụ được giao, còn biểu hiện ngại khó khăn, dẫn đến hiệu quả công tác không cao.

4. Những bài học kinh nghiệm trong triển khai CCHC

Sau gần 10 năm thực hiện Chương trình tổng thể CCHC, rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

Thứ nhất, để thực hiện tốt công tác CCHC, cấp ủy, chính quyền các cấp cần phải xác định CCHC là nhiệm vụ trọng tâm, là khâu đột phá; phải chú trọng và quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát, quyết liệt và thường xuyên đồng thời với các nhiệm vụ chính trị và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Có sự tham gia, phối hợp và giám sát của cấp ủy và các đoàn thể chính trị xã hội các cấp từ cấp tỉnh đến cấp xã.

Thứ hai, tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh, trong đó phân công rõ việc phụ trách và triển khai các nhiệm vụ trên từng lĩnh vực CCHC theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý của từng ngành, từng cơ quan, đơn vị. Đồng thời, nâng cao hiệu quả công tác phối hợp khi triển khai những nhiệm vụ chung liên quan đến nhiều ngành, nhiều cơ quan, đơn vị.

Thứ ba, phát huy vai trò của người đứng đầu: Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương cần có những đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm đối với những công việc mới, tạo sự thay đổi về tư duy và hành động, tạo sự thay đổi về phương pháp chỉ đạo, điều hành và trong giải quyết các công việc, có tính đột phá, tạo ra hiệu ứng, sức lan tỏa và hiệu quả trên thực tế (như mô hình Trung tâm Phục vụ Hành chính công, Bộ phận một cửa kiểu mẫu ...), không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp, tạo mọi điều kiện thuận lợi để người dân ổn định cuộc sống, phát triển sản xuất, kinh doanh.

Thứ tư, xác định những nhiệm vụ trọng tâm của CCHC: Cần phải xác định rõ và thực hiện tốt những nhiệm vụ trọng tâm có tác động trực tiếp như: cải cách TTHC, giải quyết hồ sơ TTHC theo cơ chế MC, MCLT, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, xây dựng và hiện đại hóa nền hành chính ... trên cơ sở đó, tập trung nguồn lực về nhân lực và vật chất để tổ chức thực hiện như phân công, bố trí cán bộ, công chức có trình độ năng lực chuyên môn, có kinh nghiệm, kỹ năng, có phẩm chất tốt; quan tâm cải thiện điều kiện làm việc và có chế độ, chính sách phù hợp để khuyến khích, động viên kịp thời.

Thứ năm, cần tích cực ứng dụng CNTT mạnh mẽ hơn nữa trong công tác CCHC như ứng dụng Cổng thông tin điện tử, Cổng Dịch vụ công, Trục liên thông văn bản, phần mềm Quản lý văn bản và điều hành công việc, Hệ thống thông tin một cửa điện tử liên thông 03 cấp, Phần mềm chấm điểm chỉ số CCHC, hệ thống họp trực tuyến và các phần mềm chuyên ngành khác để nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc và nâng cao chất lượng quản lý của cơ quan hành chính nhà nước.

Thứ sáu, chú trọng công tác kiểm tra, giám sát: Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phải thường xuyên có sự hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát của cơ quan cấp trên với cơ quan cấp dưới, tự kiểm tra của các cơ quan, đơn vị để kịp thời khắc phục hạn chế, thiếu sót hoặc vi phạm, từ đó rút kinh nghiệm để thực hiện tốt hơn.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CCHC NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2030

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

Tiếp tục duy trì, kế thừa, phát huy những kết quả đạt được, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện CCHC giai đoạn 2011-2020, triển khai đồng bộ,

toàn diện các nội dung theo Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021-2030, trong đó chú trọng các nội dung cải cách thể chế, cải cách TTHC, nâng cao chất lượng đội ngũ CB, CC, VC và hiện đại hóa nền hành chính.

Hướng đến xây dựng, hoàn thiện nền hành chính phục vụ nhân dân, chuyên nghiệp, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả. Phấn đấu nâng các chỉ số về năng lực cạnh tranh, chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công, chỉ số CCHC nhà nước xếp thứ hạng từ khoảng 10-20 so với 63 tỉnh, thành phố trên toàn quốc.

II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM GIAI ĐOẠN 2021-2030

1. Các cấp ủy đảng, chính quyền cần chủ động bám sát các quan điểm, chủ trương của Đảng, các nội dung, nhiệm vụ trong Chương trình tổng thể CCHC nhà nước của Chính phủ, trên cơ sở đó, cụ thể hóa và phấn đấu thực hiện hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra của từng cơ quan, địa phương.

Duy trì, nâng cao hiệu quả Bộ Chỉ số theo dõi, đánh giá CCHC, là cơ sở để đánh giá chất lượng công tác CCHC của các cơ quan, địa phương, qua đó góp phần nâng cao chất lượng công tác CCHC của tỉnh.

2. Xây dựng và hoàn thiện các thể chế, chính sách để tạo cơ sở pháp lý đồng bộ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, góp phần thu hút đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

3. Đẩy mạnh cải cách TTHC với trọng tâm là thực hiện hiệu quả Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế MC, MCLT trong giải quyết TTHC; thường xuyên rà soát các TTHC, đơn giản hóa quy trình, thành phần hồ sơ, cắt giảm thời gian giải quyết; ứng dụng Hệ thống thông tin một cửa điện tử liên thông các cấp; giải quyết hồ sơ TTHC trực tuyến mức độ 3, mức độ 4, tạo thuận lợi tối đa cho người dân và doanh nghiệp khi giải quyết TTHC.

4. Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý các đơn vị SNCL bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW, số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương 6 khóa XII và Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 30/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

5. Nâng cao hơn nữa chất lượng đội ngũ CB, CC, VC; công tác quản lý, sử dụng biên chế hành chính, sự nghiệp; bố trí sắp xếp CB, CC, VC theo vị trí việc làm kết hợp đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng; đổi mới công tác tuyển dụng, tuyển chọn, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức. Thực hiện luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác đúng quy định. Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức dôi dư do sắp xếp tổ chức bộ máy. Tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị, Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thi hành nhiệm vụ, công vụ của đội ngũ CB, CC, VC, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định.

6. Tổ chức thực hiện tốt các quy định về quản lý, sử dụng kinh phí trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp; đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị SNCL; đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực mà tư nhân có thể làm tốt như: y tế, giáo dục, đào tạo nghề, thể dục thể thao, môi trường ...; đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh.

7. Triển khai thực hiện tốt Kế hoạch số 91-KH/TU ngày 14/01/2020 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, đặc biệt trong việc giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp, trong điều hành, giải quyết công việc của các cơ quan, địa phương; hoàn thành các mục tiêu của chính quyền điện tử. Rà soát, điều chỉnh, nâng cấp quy trình giải quyết công việc và TTHC theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

Tiếp tục phát triển các hệ thống nền tảng phát triển Chính quyền điện tử của tỉnh, kết nối liên thông, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành: Cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài chính, Cơ sở dữ liệu Đất đai quốc gia, y tế, giáo dục ...

Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia; 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 được tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; 100% giao dịch trên Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh được xác thực điện tử.

Từ 30- 40% số lượng người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống thông tin Chính quyền điện tử của tỉnh được xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của tỉnh. Tỷ lệ hồ sơ TTHC giải quyết trực tuyến mức độ 3, 4 trên tổng số hồ sơ đạt từ 50% trở lên; 80% TTHC đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; tích hợp 50% các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của tỉnh với Cổng Dịch vụ công quốc gia; tối thiểu 90% người dân và doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết TTHC.

Trên 60% hệ thống phần mềm chuyên ngành, cơ sở dữ liệu của các sở, ngành, địa phương (*có nhu cầu kết nối*) được kết nối, liên thông, đồng bộ trên nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang. 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (*trừ hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật*).

Từ 70- 80% báo cáo định kỳ (*trừ nội dung mật*) của các cơ quan hành chính nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh, phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành.

8. Quan tâm đầu tư nguồn lực để cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc các cơ quan hành chính nhà nước, nhất là ở cấp xã. Bố trí đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị tạo điều kiện cho CB, CC, VC làm việc hiệu quả, năng suất cao.

9. Kiện toàn, nâng cao vai trò, trách nhiệm của các thành viên Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh; tăng cường kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện các nhiệm vụ CCHC bảo đảm yêu cầu về nội dung, tiến độ thời gian quy định.

10. Tiếp tục thông tin, tuyên truyền, phổ biến các nội dung công tác CCHC đến CB, CC, VC, người dân và doanh nghiệp thông qua các cơ quan thông tin đại chúng và các hình thức phù hợp, hiệu quả để không ngừng nâng cao hơn nữa công tác CCHC trên địa bàn tỉnh.

Phần thứ ba **NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

1. Đối với Quốc hội: Đề nghị Quốc hội sớm ban hành Luật sửa đổi, bổ sung Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015, trong đó, tập trung sửa đổi, bổ sung các

quy định còn hạn chế, chưa thống nhất, chưa khả thi nhằm tạo sự thuận lợi, thống nhất trong quá trình thực thi ở địa phương.

2. Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

Sớm sửa đổi, bổ sung Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 về cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh; Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 về cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện; Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày ngày 19/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các doanh nghiệp nhà nước.

Ban hành đầy đủ các văn bản quy định về chế độ tự chủ theo tinh thần Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị SNCL; Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị SNCL trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

Rà soát sửa đổi, bổ sung Nghị định số 34/2016/NĐ-CP để đảm bảo tính thống nhất, phù hợp, thuận lợi cho các địa phương trong tổ chức thực hiện. Hướng dẫn thực hiện công tác pháp chế đảm bảo thống nhất từ Trung ương đến địa phương theo quy định pháp luật hiện hành.

Các Bộ, ngành tiếp tục đẩy mạnh việc chia sẻ dữ liệu, kết nối liên thông giữa các phần mềm, hệ thống và cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước và giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ; tiếp tục cắt giảm điều kiện kinh doanh không cần thiết, không rõ ràng, giảm gánh nặng TTHC cho doanh nghiệp; điều kiện kinh doanh được quy định cụ thể, rõ ràng và có thể định lượng; đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC cho địa phương.

Các Bộ, ngành xây dựng Cơ sở dữ liệu chuyên ngành trên một số lĩnh vực để hỗ trợ công tác quản lý và giải quyết TTHC: CSDL về đăng ký hộ kinh doanh (Bộ Kế hoạch và Đầu tư); CSDL cấp Giấy phép xây dựng (Bộ Xây dựng); CSDL về cán bộ công chức (Bộ Nội vụ); CSDL quản lý cơ sở khám chữa bệnh, hành nghề y, dược (Bộ Y tế); CSDL về quản lý giấy phép lao động cho người nước ngoài (Bộ Lao động TBXH); CSDL quản lý điều kiện kinh doanh của ngành công thương (Bộ Công Thương);...

3. Văn phòng Chính phủ: Nghiên cứu cung cấp tài khoản cho doanh nghiệp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia ngay khi đăng ký doanh nghiệp; nghiên cứu quy định mô hình Bộ phận Một cửa áp dụng chung trên toàn quốc để tạo sự thống nhất, đồng bộ; nghiên cứu chỉ đạo chuyển đổi Bộ phận một cửa cấp huyện theo hướng Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp huyện.

4. Bộ Tư pháp: kịp thời hướng dẫn giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành để địa phương thực hiện đảm bảo thống nhất. Đồng thời rà soát, tổng hợp các quy định gây khó khăn, vướng mắc chung của các địa phương để nghiên cứu ban hành văn bản hướng dẫn thi hành hoặc sửa đổi, bổ sung nếu cần thiết.

5. Bộ Tài chính: Đề nghị sửa đổi, bổ sung Thông tư số 26/2019/TT-BTC ngày 10/5/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm công tác CCHC nhà nước theo hướng cụ thể hơn, không dẫn chiếu, quy định rõ thời gian (hiện chỉ thực hiện đến hết năm 2020) để các địa

phương có cơ sở thực hiện. Có phương án bổ sung nguồn kinh phí dành cho công tác đào tạo bồi dưỡng hàng năm của tỉnh còn thiếu, chưa đảm bảo theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính. Sửa đổi, bổ sung chế độ giảng dạy cho đội ngũ giảng viên kiêm chức theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC do chế độ còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu thực tế.

Trên đây là Báo cáo tổng kết Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020, phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang trân trọng báo cáo Bộ Nội vụ./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Vụ CCHC, Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, NC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Ánh Dương